

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**CHÍNH PHỦ****Nghị định số 153/2017/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2017****Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam
để thực hiện Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN - Trung Quốc
giai đoạn 2018 - 2022**

(Tiếp theo Công báo số 141 + 142)

**BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ĐẶC BIỆT CỦA VIỆT NAM
ĐỂ THỰC HIỆN HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI HÀNG HÓA
ASEAN - TRUNG QUỐC GIAI ĐOẠN 2018 - 2022***(Kèm theo Nghị định số 153/2017/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2017
của Chính phủ)*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
	Chương 38 Các sản phẩm hóa chất khác						
38.01	Graphit nhân tạo; graphit dạng keo hoặc dạng bán keo; các chế phẩm làm từ graphit hoặc carbon khác ở dạng bột nhão, khối, tấm hoặc ở dạng bán thành phẩm khác						
3801.10.00	- Graphit nhân tạo	0	0	0	0	0	
3801.20.00	- Graphit dạng keo hoặc dạng bán keo	0	0	0	0	0	
3801.30.00	- Bột nhão carbon làm điện cực và các dạng bột nhão tương tự dùng để lót lò nung	0	0	0	0	0	
3801.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
38.02	Carbon hoạt tính; các sản phẩm khoáng chất tự nhiên hoạt tính; muối động vật, kể cả tàn muối động vật						
3802.10.00	- Carbon hoạt tính	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
3802.90	- Loại khác:						
3802.90.10	- - Bauxit hoạt tính	0	0	0	0	0	
3802.90.20	- - Đất sét hoạt tính hoặc đất hoạt tính	0	0	0	0	0	
3802.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
3803.00.00	Đầu tall, đã hoặc chưa tinh chế	0	0	0	0	0	
3804.00	Dung dịch kiềm thải ra trong quá trình sản xuất bột giấy từ gỗ, đã hoặc chưa cô đặc, khử đường hoặc xử lý hóa học, kể cả lignin sulphonates, nhưng trừ đầu tall thuộc nhóm 38.03						
3804.00.10	- Dung dịch kiềm sulphit cô đặc	0	0	0	0	0	
3804.00.20	- Chất kết dính calcium lignin sulphonates (Ca ₂ LS) được dùng trong sản xuất gạch chịu lửa	0	0	0	0	0	
3804.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	
38.05	Đầu turpentine gồm, dầu turpentine gỗ hoặc dầu turpentine sulphate và các loại dầu terpenic khác được sản xuất bằng phương pháp chưng cất hoặc xử lý cách khác từ gỗ cây lá kim; dipentene thô; turpentine sulphit và para-cymene thô khác; dầu thông có chứa alpha-terpineol như thành phần chủ yếu						
3805.10.00	- Dầu turpentine gồm, dầu turpentine gỗ hoặc dầu turpentine sulphate	0	0	0	0	0	
3805.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
38.06	Colophan và axit nhựa cây, và các dẫn xuất của chúng; tinh dầu colophan và dầu colophan; gồm nấu chảy lại						
3806.10.00	- Colophan và axit nhựa cây	0	0	0	0	0	
3806.20.00	- Muối colophan, muối của axit nhựa cây hoặc muối của các dẫn xuất của colophan hoặc axit nhựa cây, trừ các muối của sản phẩm cộng của colophan	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
3806.30	- Gôm este:						
3806.30.10	-- Dạng khối	0	0	0	0	0	
3806.30.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	
3806.90	- Loại khác:						
3806.90.10	-- Gôm nấu chảy lại ở dạng khối	0	0	0	0	0	
3806.90.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	
3807.00.00	Hắc ín gỗ; dầu hắc ín gỗ; creosote gỗ; naphtha gỗ; hắc ín thực vật; hắc ín cho quá trình ủ rượu, bia và các chế phẩm tương tự dựa trên colophan, axit nhựa cây hay các hắc ín thực vật	0	0	0	0	0	
38.08	Thuốc trừ côn trùng, thuốc diệt loài gặm nhấm, thuốc trừ nấm, thuốc diệt cỏ, thuốc chống nẩy mầm và thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng, thuốc khử trùng và các sản phẩm tương tự, được làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ hoặc như các chế phẩm hoặc sản phẩm (ví dụ, băng, bác và nền đã xử lý lưu huỳnh và giấy bẫy ruồi)						
	- Hàng hóa đã nêu trong Chú giải phân nhóm 1 của Chương này:						
3808.52	-- DDT (ISO) (clofenotane (INN)), đã đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 300 g:						
3808.52.10	--- Thuốc bảo quản gỗ, là chế phẩm chứa chất trừ côn trùng hoặc trừ nấm, trừ chất phủ bề mặt	0	0	0	0	0	
3808.52.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	
3808.59	-- Loại khác:						
3808.59.10	--- Thuốc trừ côn trùng:						
3808.59.10.10	---- Chế phẩm trung gian để sản xuất thuốc trừ côn trùng	0	0	0	0	0	KH
3808.59.10.20	---- Hương vòng chống muỗi, tấm thuốc diệt muỗi và các loại thuốc trừ côn trùng khác, dạng bình xịt	0	0	0	0	0	KH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
3808.59.10.90	---- Loại khác	0	0	0	0	0	
	--- Thuốc trừ nấm:						
3808.59.21	---- Dạng bình xịt	0	0	0	0	0	
3808.59.29	---- Loại khác	0	0	0	0	0	
	--- Thuốc diệt cỏ:						
3808.59.31	---- Dạng bình xịt	0	0	0	0	0	ID
3808.59.39	---- Loại khác	0	0	0	0	0	ID
3808.59.40	--- Thuốc chống nảy mầm	0	0	0	0	0	ID
3808.59.50	--- Thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng	0	0	0	0	0	ID
3808.59.60	--- Thuốc khử trùng	0	0	0	0	0	ID
	--- Loại khác:						
3808.59.91	---- Thuốc bảo quản gỗ, là chế phẩm chứa chất trừ côn trùng hoặc trừ nấm, trừ chất phủ bề mặt	0	0	0	0	0	
3808.59.99	---- Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Hàng hóa đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này:						
3808.61	-- Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 300 g:						
3808.61.10	--- Hương vòng chống muỗi	0	0	0	0	0	KH
3808.61.20	--- Tấm thuốc diệt muỗi	0	0	0	0	0	KH
3808.61.30	--- Dạng bình xịt	0	0	0	0	0	KH
3808.61.40	--- Loại khác, dạng lỏng:	0	0	0	0	0	
3808.61.50	--- Loại khác, có chức năng khử mùi	0	0	0	0	0	
3808.61.90	--- Loại khác:						
3808.61.90.10	---- Chế phẩm trung gian để sản xuất thuốc trừ côn trùng	0	0	0	0	0	KH
3808.61.90.90	---- Loại khác	0	0	0	0	0	
3808.62	-- Đóng gói với trọng lượng tịnh trên 300 g nhưng không quá 7,5 kg:						
3808.62.10	--- Bột dùng làm hương vòng chống muỗi	0	0	0	0	0	KH
3808.62.20	--- Hương vòng chống muỗi	0	0	0	0	0	KH
3808.62.30	--- Tấm thuốc diệt muỗi	0	0	0	0	0	KH
3808.62.40	--- Dạng bình xịt	0	0	0	0	0	KH
3808.62.50	--- Loại khác, dạng lỏng	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
3808.62.90	--- Loại khác:						
3808.62.90.10	---- Chế phẩm trung gian để sản xuất thuốc trừ côn trùng	0	0	0	0	0	KH
3808.62.90.90	---- Loại khác	0	0	0	0	0	
3808.69	-- Loại khác:						
3808.69.10	--- Bột dùng làm hương vòng chống muỗi:						
3808.69.10.10	---- Chế phẩm trung gian để sản xuất thuốc trừ côn trùng	0	0	0	0	0	KH
3808.69.10.90	---- Loại khác	0	0	0	0	0	
3808.69.90	--- Loại khác:						
3808.69.90.10	---- Chế phẩm trung gian để sản xuất thuốc trừ côn trùng	0	0	0	0	0	KH
3808.69.90.90	---- Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						
3808.91	-- Thuốc trừ côn trùng:						
3808.91.10	--- Các chế phẩm trung gian chứa 2-(methylpropyl-phenol methylcarbamate)	0	0	0	0	0	KH
3808.91.20	--- Loại khác, dạng bột dùng làm hương vòng chống muỗi	0	0	0	0	0	KH
3808.91.30	--- Dạng bình xịt	0	0	0	0	0	KH
3808.91.40	--- Hương vòng chống muỗi	0	0	0	0	0	KH
3808.91.50	--- Tấm thuốc diệt muỗi	0	0	0	0	0	KH
3808.91.90	--- Loại khác:	0	0	0	0	0	
3808.92	-- Thuốc trừ nấm:						
	--- Dạng bình xịt:						
3808.92.11	---- Với hàm lượng validamycin không quá 3% tính theo trọng lượng tịnh	0	0	0	0	0	
3808.92.19	---- Loại khác	0	0	0	0	0	
3808.92.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	
3808.93	-- Thuốc diệt cỏ, thuốc chống nảy mầm và thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng:						
	--- Thuốc diệt cỏ:						
3808.93.11	---- Dạng bình xịt	0	0	0	0	0	ID
3808.93.19	---- Loại khác	0	0	0	0	0	ID
3808.93.20	--- Thuốc chống nảy mầm	0	0	0	0	0	ID

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
3808.93.30	- - - Thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng	0	0	0	0	0	ID
3808.94	- - Thuốc khử trùng:						
3808.94.10	- - - Có chứa hỗn hợp các axit hắc ín than đá và các chất kiềm	0	0	0	0	0	ID
3808.94.20	- - - Loại khác, dạng bình xịt	0	0	0	0	0	ID
3808.94.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	ID
3808.99	- - Loại khác:						
3808.99.10	- - - Thuốc bảo quản gỗ, chứa chất diệt côn trùng hoặc trừ nấm	0	0	0	0	0	
3808.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
38.09	Tác nhân để hoàn tất, các chế phẩm tái thuốc nhuộm để làm tăng tốc độ nhuộm màu hoặc để hãm màu và các sản phẩm và chế phẩm khác (ví dụ, chất xử lý hoàn tất vải và thuốc gắn màu), dùng trong ngành dệt, giấy, thuộc da hoặc các ngành công nghiệp tương tự, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác						
3809.10.00	- Dựa trên thành phần cơ bản là tinh bột	0	0	0	0	0	KH
	- Loại khác:						
3809.91	- - Loại dùng trong công nghiệp dệt hoặc các ngành công nghiệp tương tự:						
3809.91.10	- - - Tác nhân làm mềm (softening agents)	0	0	0	0	0	KH
3809.91.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	KH
3809.92.00	- - Loại dùng trong công nghiệp giấy hoặc các ngành công nghiệp tương tự	0	0	0	0	0	
3809.93.00	- - Loại dùng trong công nghiệp thuộc da hoặc các ngành công nghiệp tương tự	0	0	0	0	0	
38.10	Chế phẩm tẩy sạch cho bề mặt kim loại; chất giúp chảy và các chế phẩm phụ trợ khác dùng cho hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện; bột và bột nhão gồm kim loại và các vật liệu khác dùng để hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện; các chế phẩm dùng làm lõi hoặc vỏ cho điện cực hàn hoặc que hàn						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
3810.10.00	- Các chế phẩm tẩy sạch cho bề mặt kim loại; bột và bột nhão gồm kim loại và các vật liệu khác dùng để hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện	0	0	0	0	0	
3810.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
38.11	Chế phẩm chống kích nổ, chất ức chế quá trình oxy hóa, chất chống dính, chất làm tăng độ nhớt, chế phẩm chống ăn mòn và các chất phụ gia đã điều chế khác, dùng cho dầu khoáng (kể cả xăng) hoặc cho các loại chất lỏng dùng như dầu khoáng						
	- Chế phẩm chống kích nổ:						
3811.11.00	-- Từ hợp chất chì	0	0	0	0	0	
3811.19.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Các phụ gia cho dầu bôi trơn:						
3811.21	-- Chứa dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ khoáng bi-tum:						
3811.21.10	--- Đã đóng gói để bán lẻ	0	0	0	0	0	
3811.21.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	
3811.29.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	
3811.90	- Loại khác:						
3811.90.10	-- Chế phẩm chống gỉ hoặc chống ăn mòn	0	0	0	0	0	
3811.90.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	
38.12	Hỗn hợp xúc tiến lưu hóa cao su đã điều chế; các hợp chất hóa dẻo cao su hoặc plastic, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chế phẩm chống oxy hóa và các hợp chất khác làm ổn định cao su hoặc plastic						
3812.10.00	- Hỗn hợp xúc tiến lưu hóa cao su đã điều chế	0	0	0	0	0	
3812.20.00	- Hợp chất hóa dẻo dùng cho cao su hay plastic	0	0	0	0	0	
	- Các chế phẩm chống oxy hóa và các hợp chất khác làm ổn định cao su hay plastic:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
3812.31.00	- - Hỗn hợp oligome của 2,2,4-trimethyl-1,2-dihydroquinoline (TMQ)	0	0	0	0	0	
3812.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
3813.00.00	Các chế phẩm và các vật liệu nạp cho bình dập lửa; lựu đạn dập lửa đã nạp	0	0	0	0	0	
3814.00.00	Hỗn hợp dung môi hữu cơ và các chất pha loãng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chất tẩy sơn hoặc tẩy vecni đã pha chế	0	0	0	0	0	KH, MY
38.15	Các chất khơi mào phản ứng, các chất xúc tiến phản ứng và các chế phẩm xúc tác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác						
	- Chất xúc tác có nền:						
3815.11.00	- - Chứa niken hoặc hợp chất niken như chất hoạt tính	0	0	0	0	0	
3815.12.00	- - Chứa kim loại quý hoặc hợp chất kim loại quý như chất hoạt tính	0	0	0	0	0	
3815.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
3815.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
38.16	Xi măng, vữa, bê tông chịu lửa và các loại vật liệu kết cấu tương tự, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 38.01						
3816.00.10	- Xi măng chịu lửa	20	20	5	5	5	
3816.00.90	- Loại khác	20	20	5	5	5	
3817.00.00	Các loại alkylbenzen hỗn hợp và các loại alkylnaphthalene hỗn hợp, trừ các chất thuộc nhóm 27.07 hoặc nhóm 29.02	0	0	0	0	0	
3818.00.00	Các nguyên tố hóa học đã được kích tạt dùng trong điện tử, ở dạng đĩa, tấm mỏng hoặc các dạng tương tự; các hợp chất hóa học đã được kích tạt dùng trong điện tử	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
3819.00.00	Chất lỏng dùng trong bộ hãm thủy lực và các chất lỏng đã được điều chế khác dùng cho sự truyền động thủy lực, không chứa hoặc chứa dưới 70% tính theo trọng lượng dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hay các loại dầu thu được từ khoáng bitum	0	0	0	0	0	
3820.00.00	Chế phẩm chống đông và chất lỏng khử đóng băng đã điều chế	0	0	0	0	0	
38.21	Môi trường nuôi cấy đã điều chế để phát triển hoặc nuôi các vi sinh vật (kể cả các virút và các loại tương tự) hoặc tế bào của thực vật, người hoặc động vật						
3821.00.10	- Môi trường nuôi cấy đã điều chế để phát triển các vi sinh vật	0	0	0	0	0	
3821.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	ID
38.22	Chất thử chẩn đoán bệnh hoặc chất thử thí nghiệm có lớp bồi, chất thử chẩn đoán hoặc chất thử thí nghiệm được điều chế có hoặc không có lớp bồi, trừ loại thuộc nhóm 30.02 hoặc nhóm 30.06; các mẫu chuẩn được chứng nhận						
3822.00.10	- Tấm, phiến, màng, lá và dải bằng plastic được thấm, tẩm hoặc tráng phủ chất thử chẩn đoán bệnh hoặc chất thử thí nghiệm	0	0	0	0	0	
3822.00.20	- Bìa, tấm xơ sợi xenlulo và màng xơ sợi xenlulo được thấm, tẩm hoặc tráng phủ chất thử chẩn đoán bệnh hay chất thử thí nghiệm	0	0	0	0	0	
3822.00.30	- Dải và băng chỉ thị màu dùng cho nồi hấp khử trùng	0	0	0	0	0	KH, TH, CN
3822.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	
38.23	Axit béo monocarboxylic công nghiệp; dầu axit từ quá trình tinh lọc; cặn béo công nghiệp						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
	- Axit béo monocarboxylic công nghiệp; dầu axit từ quá trình tinh lọc:						
3823.11.00	- - Axit stearic	0	0	0	0	0	
3823.12.00	- - Axit oleic	0	0	0	0	0	
3823.13.00	- - Axit béo dầu tall	0	0	0	0	0	
3823.19	- - Loại khác:						
3823.19.10	- - - Dầu axit từ quá trình tinh lọc	0	0	0	0	0	
3823.19.20	- - - Axit béo chung cất từ cọ	0	0	0	0	0	
3823.19.30	- - - Axit béo chung cất từ nhân hạt cọ	0	0	0	0	0	
3823.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
3823.70	- Cồn béo công nghiệp:						
3823.70.10	- - Dạng sáp	0	0	0	0	0	
3823.70.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
38.24	Chất gắn đã điều chế dùng cho các loại khuôn đúc hoặc lõi đúc; các sản phẩm và chế phẩm hóa học của ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan (kể cả các sản phẩm và chế phẩm chứa hỗn hợp các sản phẩm tự nhiên), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác						
3824.10.00	- Các chất gắn đã điều chế dùng cho khuôn đúc hoặc lõi đúc	0	0	0	0	0	
3824.30.00	- Cacbua kim loại không kết tụ trộn với nhau hoặc trộn với các chất gắn kim loại	0	0	0	0	0	
3824.40.00	- Phụ gia đã điều chế dùng cho xi măng, vữa hoặc bê tông	20	20	5	5	5	
3824.50.00	- Vữa và bê tông không chịu lửa	0	0	0	0	0	TH
3824.60.00	- Sorbitol trừ loại thuộc phân nhóm 2905.44	0	0	0	0	0	
	- Hỗn hợp chứa các dẫn xuất halogen hóa của metan, etan hoặc propan:						
3824.71	- - Chứa chlorofluorocarbons (CFCs), chứa hoặc không chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs):						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
3824.71.10	- - - Dầu dùng cho máy biến điện (máy biến áp và máy biến dòng) và bộ phận ngắt mạch, có hàm lượng nhỏ hơn 70% tính theo trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum	0	0	0	0	0	
3824.71.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
3824.72.00	- - Chứa bromochlorodifluoromethane, bromotrifluoromethane hoặc dibromotetrafluoroethanes	0	0	0	0	0	ID
3824.73.00	- - Chứa hydrobromofluorocarbons (HBFCs)	0	0	0	0	0	ID
3824.74	- - Chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), chứa hoặc không chứa perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs), nhưng không chứa chlorofluorocarbons (CFCs):						
3824.74.10	- - - Dầu dùng cho máy biến điện (máy biến áp và máy biến dòng) và bộ phận ngắt mạch, có hàm lượng nhỏ hơn 70% tính theo trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum	0	0	0	0	0	
3824.74.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
3824.75.00	- - Chứa carbon tetrachloride	0	0	0	0	0	ID
3824.76.00	- - Chứa 1,1,1-trichloroethane (methyl chloroform)	0	0	0	0	0	ID
3824.77.00	- - Chứa bromomethane (methyl bromide) hoặc bromochloromethane	0	0	0	0	0	ID
3824.78.00	- - Chứa perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs), nhưng không chứa chlorofluorocarbons (CFCs) hoặc hydrochlorofluorocarbons (HCFCs)	0	0	0	0	0	ID
3824.79.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	ID
	- Hàng hóa đã nêu trong Chú giải phân nhóm 3 của Chương này:						
3824.81.00	- - Chứa oxirane (ethylene oxide)	0	0	0	0	0	ID
3824.82.00	- - Chứa polychlorinated biphenyls (PCBs), polychlorinated terphenyls (PCTs) hoặc polybrominated biphenyls (PBBs)	0	0	0	0	0	ID

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
3824.83.00	- - Chứa tris(2,3-dibromopropyl) phosphate	0	0	0	0	0	ID
3824.84.00	- - Chứa aldrin (ISO), camphechlor (ISO) (toxaphene), chlordane (ISO), chlordecone (ISO), DDT (ISO) (clofenotane (INN), 1,1,1-trichloro-2,2-bis(p-chlorophenyl) ethane), dieldrin (ISO, INN), endosulfan (ISO), endrin (ISO), heptachlor (ISO) hoặc mirex (ISO)	0	0	0	0	0	ID
3824.85.00	- - Chứa 1,2,3,4,5,6-hexachlorocyclohexane (HCH (ISO)), kể cả lindane (ISO, INN)	0	0	0	0	0	ID
3824.86.00	- - Chứa pentachlorobenzene (ISO) hoặc hexachlorobenzene (ISO)	0	0	0	0	0	ID
3824.87.00	- - Chứa perfluorooctane sulphonic axit, muối của nó, perfluorooctane sulphonamides, hoặc perfluorooctane sulphonyl fluoride	0	0	0	0	0	ID
3824.88.00	- - Chứa tetra-, penta-, hexa-, hepta- hoặc octabromodiphenyl ethers	0	0	0	0	0	ID
	- Loại khác:						
3824.91.00	- - Hỗn hợp và chế phẩm chủ yếu chứa (5-ethyl-2-methyl-2-oxido-1,3,2-dioxaphosphinan-5-yl)methyl methyl methylphosphonate và bis[(5-ethyl-2-methyl-2-oxido-1,3,2-dioxaphosphinan-5-yl)methyl] methylphosphonate	0	0	0	0	0	ID
3824.99	- - Loại khác:						
3824.99.10	- - - Các chất tẩy mực, chất sửa giấy nền (stencil correctors), chất lỏng dùng để xóa và các băng để xóa khác (trừ những hàng hóa thuộc nhóm 96.12), đã đóng gói để bán lẻ	0	0	0	0	0	
3824.99.30	- - - Bột nhào để sao in với thành phần cơ bản là gelatin, ở dạng rời hoặc dùng ngay (ví dụ, bôi trên giấy hay trên vật liệu dệt)	0	0	0	0	0	ID
3824.99.40	- - - Hỗn hợp dung môi vô cơ	0	0	0	0	0	ID
3824.99.50	- - - Dầu acetone	0	0	0	0	0	ID
3824.99.60	- - - Các chế phẩm hóa chất có chứa bột ngọt (monosodium glutamate)	0	0	0	0	0	ID
3824.99.70	- - - Các chế phẩm hóa chất khác, dùng trong chế biến thực phẩm	0	0	0	0	0	ID

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
	- - - Loại khác:						
3824.99.91	- - - - Naphthenic axit, muối không tan trong nước của chúng và este của chúng	0	0	0	0	0	ID
3824.99.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	ID
38.25	Các sản phẩm còn lại của ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; rác thải đô thị; bùn cặn của nước thải; các chất thải khác được nêu ở Chú giải 6 của Chương này						
3825.10.00	- Rác thải đô thị	*	*	*	*	*	
3825.20.00	- Bùn cặn của nước thải	*	*	*	*	*	
3825.30	- Rác thải bệnh viện:						
3825.30.10	- - Bơm tiêm, kim tiêm, ống dẫn lưu và các loại tương tự	*	*	*	*	*	
3825.30.90	- - Loại khác	*	*	*	*	*	
	- Dung môi hữu cơ thải:						
3825.41.00	- - Đã halogen hóa	*	*	*	*	*	
3825.49.00	- - Loại khác	*	*	*	*	*	
3825.50.00	- Chất thải từ dung dịch tẩy kim loại, chất lỏng thủy lực, chất lỏng dùng cho phanh và chất lỏng chống đông	*	*	*	*	*	
	- Chất thải khác từ ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan:						
3825.61.00	- - Chủ yếu chứa các hợp chất hữu cơ	*	*	*	*	*	
3825.69.00	- - Loại khác	*	*	*	*	*	
3825.90.00	- Loại khác	*	*	*	*	*	
38.26	Diesel sinh học và hỗn hợp của chúng, không chứa hoặc chứa dưới 70% trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc dầu thu được từ các khoáng bi-tum						
	- Diesel sinh học, không chứa dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ:						
3826.00.10	- - Methyl este từ dừa (CME)	0	0	0	0	0	ID

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
	- - Methyl este từ cọ (kể cả methyl este từ hạt cọ):						
3826.00.21	- - - Với hàm lượng alkyl este từ 96.5% trở lên nhưng không quá 98%	0	0	0	0	0	ID
3826.00.22	- - - Với hàm lượng alkyl este trên 98%	0	0	0	0	0	ID
3826.00.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	ID
3826.00.30	- - Loại khác	0	0	0	0	0	ID
3826.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	ID
	Chương 39 Plastic và các sản phẩm bằng plastic						
39.01	Các polyme từ etylen, dạng nguyên sinh						
3901.10	- Polyetylen có trọng lượng riêng dưới 0,94:						
	- - Dạng lỏng hoặc dạng nhão:						
3901.10.12	- - - Polyetylen cấu trúc thẳng có nhánh ngắn tỷ trọng thấp (LLDPE)	0	0	0	0	0	ID, PH, CN
3901.10.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	ID, PH, CN
	- - Loại khác:						
3901.10.92	- - - Polyetylen cấu trúc thẳng có nhánh ngắn tỷ trọng thấp (LLDPE)	0	0	0	0	0	ID, PH, CN
3901.10.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	ID, PH, CN
3901.20.00	- Polyetylen có trọng lượng riêng từ 0,94 trở lên	0	0	0	0	0	PH, CN
3901.30.00	- Các copolyme etylen-vinyl axetat	0	0	0	0	0	ID
3901.40.00	- Các copolyme etylene-alpha-olefin, có trọng lượng riêng dưới 0,94	0	0	0	0	0	ID, PH
3901.90	- Loại khác:						
3901.90.40	- - Dạng phân tán	0	0	0	0	0	ID, PH
3901.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	ID, PH
39.02	Các polyme từ propylen hoặc từ các olefin khác, dạng nguyên sinh						
3902.10	- Polypropylen:						
3902.10.30	- - Dạng phân tán	0	0	0	0	0	ID, PH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
3902.10.40	-- Dạng hạt, viên, hạt cườm, vẩy, mảnh và các dạng tương tự	0	0	0	0	0	ID, PH
3902.10.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	ID, PH
3902.20.00	- Polyisobutylen	0	0	0	0	0	PH
3902.30	- Các copolyme propylen:						
3902.30.30	-- Dạng lỏng hoặc dạng nhão	0	0	0	0	0	ID, PH
3902.30.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	ID, PH
3902.90	- Loại khác:						
3902.90.10	-- Polypropylen đã clo hóa dùng để sản xuất mực in	0	0	0	0	0	ID, PH
3902.90.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	ID, PH
39.03	Các polyme từ styren, dạng nguyên sinh						
	- Polystyren:						
3903.11	-- Loại giãn nở được:						
3903.11.10	--- Dạng hạt	0	0	0	0	0	ID, PH
3903.11.90	--- Dạng khác	0	0	0	0	0	ID, PH
3903.19	-- Loại khác:						
3903.19.10	--- Dạng phân tán	0	0	0	0	0	ID, PH
3903.19.20	--- Dạng hạt, viên, hạt cườm, vẩy, mảnh và các dạng tương tự	0	0	0	0	0	ID, PH
3903.19.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	ID, PH
3903.20	- Các copolyme styren-acrylonitril (SAN):						
3903.20.40	-- Dạng phân tán trong môi trường nước	0	0	0	0	0	PH
3903.20.50	-- Dạng phân tán trong môi trường không chứa nước	0	0	0	0	0	PH
3903.20.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	PH
3903.30	- Các copolyme acrylonitril-butadien-styren (ABS):						
3903.30.40	-- Dạng phân tán trong môi trường nước	0	0	0	0	0	PH
3903.30.50	-- Dạng phân tán trong môi trường không chứa nước	0	0	0	0	0	PH
3903.30.60	-- Dạng hạt	0	0	0	0	0	PH
3903.30.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	PH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
3903.90	- Loại khác:						
3903.90.30	-- Dạng phân tán	0	0	0	0	0	ID, PH
	-- Loại khác:						
3903.90.91	--- Polystyrene chịu lực tác động nhỏ hơn 80 J/m ở 23°C	0	0	0	0	0	ID, PH
3903.90.99	--- Loại khác	0	0	0	0	0	ID, PH
39.04	Các polyme từ vinyl clorua hoặc từ các olefin đã halogen hóa khác, dạng nguyên sinh						
3904.10	- Poly (vinyl clorua), chưa pha trộn với bất kỳ chất nào khác:						
3904.10.10	- - Các polyme đồng nhất, sản xuất theo công nghệ huyền phù	20	20	5	5	5	
	-- Loại khác:						
3904.10.91	--- Dạng hạt	20	20	5	5	5	
3904.10.92	--- Dạng bột	20	20	5	5	5	
3904.10.99	--- Loại khác	20	20	5	5	5	
	- Poly (vinyl clorua) khác:						
3904.21	-- Chưa hóa dẻo:						
3904.21.10	--- Dạng hạt	0	0	0	0	0	ID, PH
3904.21.20	--- Dạng bột	0	0	0	0	0	ID, PH
3904.21.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	ID, PH
3904.22	-- Đã hóa dẻo:						
3904.22.10	--- Dạng phân tán	0	0	0	0	0	ID, PH
3904.22.20	--- Dạng hạt	0	0	0	0	0	ID, PH
3904.22.30	--- Dạng bột	0	0	0	0	0	ID, PH
3904.22.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	ID, PH
3904.30	- Các copolyme vinyl clorua-vinyl axetat:						
3904.30.10	-- Dạng hạt	0	0	0	0	0	ID, PH
3904.30.20	-- Dạng bột	0	0	0	0	0	ID, PH
3904.30.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	ID, PH
3904.40	- Các copolyme vinyl clorua khác:						
3904.40.10	-- Dạng hạt	0	0	0	0	0	ID, PH
3904.40.20	-- Dạng bột	0	0	0	0	0	ID, PH
3904.40.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	ID, PH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
3904.50	- Các polyme vinyliden clorua:						
3904.50.40	-- Dạng phân tán	0	0	0	0	0	ID, PH
3904.50.50	-- Dạng hạt	0	0	0	0	0	ID, PH
3904.50.60	-- Dạng bột	0	0	0	0	0	ID, PH
3904.50.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	ID, PH
	- Các flo-ro-polyme:						
3904.61	-- Polytetrafloroetylen:						
3904.61.10	--- Dạng hạt	0	0	0	0	0	ID, PH
3904.61.20	--- Dạng bột	0	0	0	0	0	ID, PH
3904.61.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	ID, PH
3904.69	-- Loại khác:						
3904.69.30	--- Dạng phân tán	0	0	0	0	0	ID, PH
3904.69.40	--- Dạng hạt	0	0	0	0	0	ID, PH
3904.69.50	--- Dạng bột	0	0	0	0	0	ID, PH
3904.69.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	ID, PH
3904.90	- Loại khác:						
3904.90.30	-- Dạng phân tán	0	0	0	0	0	ID, PH
3904.90.40	-- Dạng hạt	0	0	0	0	0	ID, PH
3904.90.50	-- Dạng bột	0	0	0	0	0	ID, PH
3904.90.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	ID, PH
39.05	Các polyme từ vinyl axetat hay từ các vinyl este khác, dạng nguyên sinh; các polyme vinyl khác ở dạng nguyên sinh						
	- Poly (vinyl axetat):						
3905.12.00	-- Dạng phân tán trong môi trường nước	0	0	0	0	0	ID
3905.19	-- Loại khác:						
3905.19.10	--- Dạng lỏng hoặc dạng nhão	0	0	0	0	0	ID
3905.19.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	ID
	- Các copolyme vinyl axetat:						
3905.21.00	-- Dạng phân tán trong môi trường nước	0	0	0	0	0	ID
3905.29.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	ID
3905.30	- Poly (vinyl alcohol), có hoặc không chứa các nhóm axetat chưa thủy phân:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
3905.30.10	-- Dạng phân tán	0	0	0	0	0	ID
3905.30.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	ID
	- Loại khác:						
3905.91	-- Các copolymer:						
3905.91.10	--- Dạng phân tán	0	0	0	0	0	ID
3905.91.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	ID
3905.99	-- Loại khác:						
3905.99.10	--- Dạng phân tán trong môi trường nước	0	0	0	0	0	
3905.99.20	--- Dạng phân tán trong môi trường không chứa nước	0	0	0	0	0	
3905.99.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	
39.06	Các polyme acrylic dạng nguyên sinh						
3906.10	- Poly (metyl metacrylat):						
3906.10.10	-- Dạng phân tán	0	0	0	0	0	
3906.10.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	
3906.90	- Loại khác:						
3906.90.20	-- Dạng phân tán	0	0	0	0	0	
	-- Loại khác:						
3906.90.92	--- Natri polyacrylat	0	0	0	0	0	
3906.90.99	--- Loại khác	0	0	0	0	0	
39.07	Các polyaxetal, các polyete khác và nhựa epoxit, dạng nguyên sinh; các polycarbonat, nhựa alkyd, các este polyallyl và các polyeste khác, dạng nguyên sinh						
3907.10.00	- Các polyaxetal	0	0	0	0	0	
3907.20	- Các polyete khác:						
3907.20.10	-- Polytetrametylen ete glycol	0	0	0	0	0	
3907.20.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	
3907.30	- Nhựa epoxit:						
3907.30.20	-- Loại dùng để phủ, dạng bột	0	0	0	0	0	ID
3907.30.30	-- Dạng lỏng hoặc dạng nhão	0	0	0	0	0	ID
3907.30.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	
3907.40.00	- Các polycarbonat	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
3907.50	- Nhựa alkyd:						
3907.50.10	-- Dạng lỏng hoặc dạng nhão	0	0	0	0	0	
3907.50.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Poly (etylen terephthalat):						
3907.61.00	-- Có chỉ số độ nhớt từ 78 ml/g trở lên	0	0	0	0	0	CN
3907.69	-- Loại khác:						
3907.69.10	--- Dạng hạt	0	0	0	0	0	CN
3907.69.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	CN
3907.70.00	- Poly(lactic axit)	0	0	0	0	0	
	- Các polyeste khác:						
3907.91	-- Chưa no:						
3907.91.20	--- Dạng hạt và các dạng tương tự	0	0	0	0	0	
3907.91.30	--- Dạng lỏng hoặc dạng nhão	0	0	0	0	0	
3907.91.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	
3907.99	-- Loại khác:						
3907.99.40	--- Loại dùng để phủ, dạng bột	0	0	0	0	0	
3907.99.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	
39.08	Các polyamide dạng nguyên sinh						
3908.10	- Polyamide-6, -11, -12, -6,6, -6,9, -6,10 hoặc -6,12:						
3908.10.10	-- Polyamide-6	0	0	0	0	0	
3908.10.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	
3908.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
39.09	Nhựa amino, nhựa phenolic và các polyurethan, dạng nguyên sinh						
3909.10	- Nhựa ure; nhựa thioure:						
3909.10.10	-- Hợp chất dùng để đúc	0	0	0	0	0	
3909.10.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	
3909.20	- Nhựa melamin:						
3909.20.10	-- Hợp chất dùng để đúc	0	0	0	0	0	
3909.20.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Nhựa amino khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
3909.31.00	- - Poly(metylen phenyl isocyanat) (MDI thô, polymeric MDI)	0	0	0	0	0	
	- - Loại khác:						
3909.39.10	- - - Hộp chất dùng để đúc	0	0	0	0	0	
	- - - Loại khác:						
3909.39.91	- - - - Nhựa glyoxal monourein	0	0	0	0	0	
3909.39.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
3909.40	- Nhựa phenolic:						
3909.40.10	- - Hộp chất dùng để đúc từ phenol formaldehyt	0	0	0	0	0	
3909.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
3909.50.00	- Các polyurethan	0	0	0	0	0	
39.10	Các silicon dạng nguyên sinh						
3910.00.20	- Dạng phân tán và dạng hòa tan	0	0	0	0	0	
3910.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	
39.11	Nhựa từ dầu mỏ, nhựa cumaron-inden, polyterpen, polysulphua, polysulphon và các sản phẩm khác đã nêu trong Chú giải 3 của Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh						
3911.10.00	- Nhựa từ dầu mỏ, nhựa cumaron, nhựa inden hoặc nhựa cumaron-inden và polyterpen	0	0	0	0	0	
3911.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
39.12	Xenlulo và các dẫn xuất hóa học của nó, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh						
	- Các axetat xenlulo:						
3912.11.00	- - Chưa hóa dẻo	0	0	0	0	0	
3912.12.00	- - Đã hóa dẻo	0	0	0	0	0	
3912.20	- Các nitrat xenlulo (bao gồm cả dung dịch dạng keo):						
	- - Chưa hóa dẻo:						
3912.20.11	- - - Nitroxenlulo bán hoàn thiện đã ngâm nước	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
3912.20.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
3912.20.20	- - Đã hóa dẻo	0	0	0	0	0	
	- Các ete xenlulo:						
3912.31.00	- - Carboxymethylcellulose và các muối của nó	0	0	0	0	0	
3912.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
3912.90	- Loại khác:						
3912.90.20	- - Dạng hạt	0	0	0	0	0	
3912.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
39.13	Polyme tự nhiên (ví dụ, axit alginic) và các polyme tự nhiên đã biến đổi (ví dụ, protein đã làm cứng, các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh						
3913.10.00	- Axit alginic, các muối và este của nó	0	0	0	0	0	
3913.90	- Loại khác:						
3913.90.10	- - Các protein đã làm cứng	0	0	0	0	0	
3913.90.20	- - Các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	0	0	0	0	0	
3913.90.30	- - Các polyme từ tinh bột	0	0	0	0	0	
3913.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
3914.00.00	Chất trao đổi ion làm từ các polyme thuộc các nhóm từ 39.01 đến 39.13, dạng nguyên sinh	0	0	0	0	0	
39.15	Phế liệu, phế thải và mẫu vụn, của plastic						
3915.10	- Từ các polyme từ etylen:						
3915.10.10	- - Dạng xốp, không cứng	0	0	0	0	0	ID
3915.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	ID
3915.20	- Từ các polyme từ styren:						
3915.20.10	- - Dạng xốp, không cứng	0	0	0	0	0	ID
3915.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	ID
3915.30	- Từ các polyme từ vinyl clorua:						
3915.30.10	- - Dạng xốp, không cứng	0	0	0	0	0	ID

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
3915.30.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	ID
3915.90.00	- Từ plastic khác	0	0	0	0	0	ID
39.16	Plastic dạng sợi monofilament có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ trên 1 mm, dạng thanh, que và các dạng hình, đã hoặc chưa gia công bề mặt, nhưng chưa gia công cách khác						
3916.10	- Từ các polyme từ etylen:						
3916.10.10	-- Sợi monofilament	0	0	0	0	0	PH
3916.10.20	-- Dạng thanh, que và các dạng hình	0	0	0	0	0	PH
3916.20	- Từ các polyme từ vinyl clorua:						
3916.20.10	-- Sợi monofilament	0	0	0	0	0	PH
3916.20.20	-- Dạng thanh, que và các dạng hình	0	0	0	0	0	PH
3916.90	- Từ plastic khác:						
	-- Từ các protein đã làm cứng:						
3916.90.41	--- Sợi monofilament	0	0	0	0	0	KH, MY, PH
3916.90.42	--- Dạng thanh, que và các dạng hình	0	0	0	0	0	KH, MY, PH
3916.90.50	-- Từ sợi lưu hóa	0	0	0	0	0	KH, MY, PH
3916.90.60	-- Từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	0	0	0	0	0	KH, MY, PH
3916.90.70	- - Từ các polyme trùng hợp khác; từ xenlulo tái sinh; từ nitrat xenlulo, acetat xenlulo và các este xenlulo khác, các ete xenlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo	0	0	0	0	0	KH, MY, PH
3916.90.80	- - Từ các sản phẩm polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp	0	0	0	0	0	KH, MY, PH
	-- Loại khác:						
3916.90.91	--- Sợi monofilament	0	0	0	0	0	KH, MY, PH
3916.90.92	--- Dạng thanh, que và các dạng hình	0	0	0	0	0	KH, MY, PH
39.17	Các loại ống, ống dẫn và ống vôi, và các phụ kiện dùng để ghép nối chúng (ví dụ, các đoạn nối, khuỷu, vành đệm), bằng plastic						
3917.10	- Ruột nhân tạo (vỏ xúc xích) bằng protein đã làm cứng hoặc bằng chất liệu xenlulo:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
3917.10.10	-- Từ các protein đã được làm cứng	0	0	0	0	0	MM, PH
3917.10.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	MM, PH
	- Ống, ống dẫn và ống vôi, loại cứng:						
3917.21.00	-- Bằng các polyme từ etylen	0	0	0	0	0	ID, MM, PH
3917.22.00	-- Bằng các polyme từ propylen	0	0	0	0	0	ID, MM, PH
3917.23.00	-- Bằng các polyme từ vinyl clorua	0	0	0	0	0	KH, ID, LA, MY, MM, PH
3917.29	-- Bằng plastic khác:						
	--- Được gia công hơn mức gia công bề mặt đơn thuần:						
3917.29.11	---- Từ các polyme trùng hợp khác	0	0	0	0	0	KH, ID, MM, PH
3917.29.12	---- Từ nhựa amino; từ nitrat xenlulo, các acetat xenlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo; từ sợi lưu hóa; từ các protein đã được làm cứng; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	0	0	0	0	0	KH, ID, MM, PH
3917.29.19	---- Loại khác	0	0	0	0	0	KH, ID, MM, PH
	--- Loại khác:						
3917.29.21	---- Từ các polyme trùng hợp khác	0	0	0	0	0	KH, ID, MM, PH
3917.29.22	---- Từ nhựa phenolic	0	0	0	0	0	KH, ID, MM, PH
3917.29.23	---- Từ nhựa amino; từ các protein đã làm cứng; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	0	0	0	0	0	KH, ID, MM, PH
3917.29.24	---- Từ nitrat xenlulo, các acetat xenlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo; từ sợi lưu hóa	0	0	0	0	0	KH, ID, MM, PH
3917.29.25	---- Từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp khác	0	0	0	0	0	KH, ID, MM, PH
3917.29.29	---- Loại khác	0	0	0	0	0	KH, ID, MM, PH
	- Ống, ống dẫn và ống vôi khác:						
3917.31	-- Ống, ống dẫn và ống vôi, loại mềm, có áp suất bực tối thiểu là 27,6 MPa:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
	- - - Được gia công hơn mức gia công bề mặt đơn thuần:						
3917.31.11	- - - - Từ các polyme trùng hợp	0	0	0	0	0	KH, ID, MY, MM, PH
3917.31.12	- - - - Từ nhựa amino; từ nhựa phenolic; từ sợi lưu hóa; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	0	0	0	0	0	KH, ID, MY, MM, PH
3917.31.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	KH, ID, MY, MM, PH
	- - - Loại khác:						
3917.31.21	- - - - Từ các polyme trùng hợp	0	0	0	0	0	KH, ID, MY, MM, PH
3917.31.23	- - - - Từ nhựa amino; từ nhựa phenolic; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	0	0	0	0	0	KH, ID, MY, MM, PH
3917.31.24	- - - - Từ sợi lưu hóa	0	0	0	0	0	KH, ID, MY, MM, PH
3917.31.25	- - - - Từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp khác; từ nitrat xenlulo, các acetat xenlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo	0	0	0	0	0	KH, ID, MY, MM, PH
3917.31.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	KH, ID, MY, MM, PH
3917.32	- - Loại khác, chưa gia cố hoặc kết hợp với vật liệu khác, không kèm các phụ kiện:						
3917.32.10	- - - Vỏ xúc xích hoặc vỏ giảm bông	0	0	0	0	0	ID, MM, PH
3917.32.20	- - - Ống nhựa nhiệt dẻo dùng cho bếp ga	0	0	0	0	0	ID, MM, PH
	- - - Loại khác:						
	- - - - Được gia công hơn mức gia công bề mặt đơn thuần:						
3917.32.91	- - - - - Từ các polyme trùng hợp; từ nhựa phenolic hoặc nhựa amino; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	0	0	0	0	0	ID, MM, PH
3917.32.92	- - - - - Loại khác	0	0	0	0	0	ID, MM, PH
	- - - - - Loại khác:						
3917.32.93	- - - - - Từ các polyme trùng hợp	0	0	0	0	0	ID, MM, PH
3917.32.94	- - - - - Từ nhựa amino hoặc nhựa phenolic; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	0	0	0	0	0	ID, MM, PH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
3917.32.95	----- Từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp khác; từ sợi lưu hóa; từ nitrat xenlulo, các acetat xenlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo	0	0	0	0	0	ID, MM, PH
3917.32.99	----- Loại khác	0	0	0	0	0	ID, MM, PH
3917.33	-- Loại khác, chưa được gia cố hoặc kết hợp với các vật liệu khác, có kèm các phụ kiện:						
3917.33.10	--- Loại khác, được gia công hơn mức gia công bề mặt đơn thuần	0	0	0	0	0	ID, MM, PH
	--- Loại khác:						
3917.33.91	----- Từ các polyme trùng hợp khác	0	0	0	0	0	ID, MM, PH
3917.33.92	----- Từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp	0	0	0	0	0	ID, MM, PH
3917.33.93	----- Từ nitrat xenlulo, các acetat xenlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo	0	0	0	0	0	ID, MM, PH
3917.33.94	----- Từ sợi lưu hóa	0	0	0	0	0	ID, MM, PH
3917.33.95	----- Từ các protein đã làm cứng	0	0	0	0	0	ID, MM, PH
3917.33.96	----- Từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	0	0	0	0	0	ID, MM, PH
3917.33.99	----- Loại khác	0	0	0	0	0	ID, MM, PH
3917.39	-- Loại khác:						
	--- Được gia công hơn mức gia công bề mặt đơn thuần:						
3917.39.11	----- Từ các polyme trùng hợp; từ sợi lưu hóa	0	0	0	0	0	KH, ID, MM, PH
3917.39.12	----- Từ nhựa phenolic hoặc nhựa amino; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	0	0	0	0	0	KH, ID, MM, PH
3917.39.13	----- Từ nitrat xenlulo, các acetat xenlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo	0	0	0	0	0	KH, ID, MM, PH
3917.39.19	----- Loại khác	0	0	0	0	0	KH, ID, MM, PH
	--- Loại khác:						
3917.39.91	----- Từ các polyme trùng hợp; từ sợi lưu hóa	0	0	0	0	0	KH, ID, MM, PH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
3917.39.92	- - - - Từ nhựa phenolic hoặc nhựa amino; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	0	0	0	0	0	KH, ID, MM, PH
3917.39.93	- - - - Từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp khác	0	0	0	0	0	KH, ID, MM, PH
3917.39.94	- - - - Từ nitrat xenlulo, các acetat xenlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo	0	0	0	0	0	KH, ID, MM, PH
3917.39.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	KH, ID, MM, PH
3917.40.00	- Các phụ kiện	0	0	0	0	0	KH, MM, PH
39.18	Tấm trải sàn bằng plastic, có hoặc không tự dính, dạng cuộn hoặc dạng tấm rời để ghép; tấm ốp tường hoặc ốp trần bằng plastic, như đã nêu trong Chú giải 9 của Chương này						
3918.10	- Từ các polyme từ vinyl clorua:						
	- - Tấm trải sàn:						
3918.10.11	- - - Dạng tấm rời để ghép	0	0	0	0	0	ID, MM, PH
3918.10.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	ID, MM, PH
3918.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	ID, MM, PH
3918.90	- Từ plastic khác:						
	- - Tấm trải sàn:						
3918.90.11	- - - Dạng tấm rời để ghép, bằng polyetylen	0	0	0	0	0	ID, MM, PH
3918.90.13	- - - Loại khác, bằng polyetylen	0	0	0	0	0	ID, MM, PH
3918.90.14	- - - Từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	0	0	0	0	0	ID, MM, PH
3918.90.15	- - - Từ các polyme trùng hợp khác; từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp; từ nitrat xenlulo, acetat xenlulo hoặc các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo	0	0	0	0	0	ID, MM, PH
3918.90.16	- - - Từ sợi lưu hóa	0	0	0	0	0	ID, MM, PH
3918.90.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	ID, MM, PH
	- - Loại khác:						
3918.90.91	- - - Từ polyetylen	0	0	0	0	0	ID, MM, PH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
3918.90.92	--- Từ dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	0	0	0	0	0	ID, MM, PH
3918.90.93	--- Từ các polyme trùng hợp khác; từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp; từ nitrat xenlulo, acetat xenlulo hoặc các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo	0	0	0	0	0	ID, MM, PH
3918.90.94	--- Từ sợi lưu hóa	0	0	0	0	0	ID, MM, PH
3918.90.99	--- Loại khác	0	0	0	0	0	ID, MM, PH
39.19	Tấm, phiến, màng, lá, băng, dải và các hình dạng phẳng khác tự dính, bằng plastic, có hoặc không ở dạng cuộn						
3919.10	- Ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 20 cm:						
3919.10.10	-- Bằng các polyme từ vinyl clorua	0	0	0	0	0	KH, MY, MM, PH
3919.10.20	-- Bằng polyetylen	0	0	0	0	0	KH, MY, MM, PH
	-- Loại khác:						
3919.10.91	--- Từ các protein đã làm cứng hoặc các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	0	0	0	0	0	KH, MY, MM, PH
3919.10.92	--- Từ các polyme trùng hợp; từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp; từ nitrat xenlulo, các acetat xenlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo	0	0	0	0	0	KH, MY, MM, PH
3919.10.99	--- Loại khác	0	0	0	0	0	KH, MY, MM, PH
3919.90	- Loại khác:						
3919.90.10	-- Từ các polyme từ vinyl clorua	0	0	0	0	0	MY, MM, PH
3919.90.20	-- Từ các protein đã làm cứng	0	0	0	0	0	MY, MM, PH
	-- Loại khác:						
3919.90.91	--- Từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	0	0	0	0	0	MY, MM, PH
3919.90.92	--- Từ các polyme trùng hợp; từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp; từ nitrat xenlulo, các acetat xenlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo	0	0	0	0	0	MY, MM, PH
3919.90.99	--- Loại khác	0	0	0	0	0	MY, MM, PH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
39.20	Tấm, phiến, màng, lá và dải khác, bằng plastic, không xếp và chưa được gia cố, chưa gắn lớp mặt, chưa được hỗ trợ hoặc chưa được kết hợp tương tự với các vật liệu khác						
3920.10	- Từ các polyme từ etylen:						
	- - Dạng tấm và phiến:						
3920.10.11	- - - Loại cứng	0	0	0	0	0	KH, MM, PH
3920.10.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	KH, MM, PH
3920.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	KH, MM, PH
3920.20	- Từ các polyme từ propylen:						
3920.20.10	- - Màng polypropylen định hướng hai chiều (BOPP)	0	0	0	0	0	ID, MM, PH
	- - Loại khác:						
3920.20.91	- - - Dạng tấm và phiến	0	0	0	0	0	ID, MM, PH
3920.20.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	ID, MM, PH
3920.30	- Từ các polyme từ styren:						
3920.30.20	- - Tấm Acrylonitril butadien styren (ABS) sử dụng trong sản xuất tủ lạnh	0	0	0	0	0	MY, MM, PH
	- - Loại khác:						
3920.30.91	- - - Dạng tấm và phiến, loại cứng	0	0	0	0	0	MY, MM, PH
3920.30.92	- - - Loại khác, dạng tấm và phiến	0	0	0	0	0	MY, MM, PH
3920.30.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	MY, MM, PH
	- Từ các polyme từ vinyl clorua:						
3920.43	- - Có hàm lượng chất hóa dẻo không dưới 6% tính theo trọng lượng:						
3920.43.10	- - - Dạng tấm và phiến	0	0	0	0	0	ID, MM
3920.43.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	ID, MM
3920.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	ID, MM, PH
	- Từ các polyme acrylic:						
3920.51	- - Từ poly(metyl metacrylat):						
	- - - Dạng tấm và phiến:						
3920.51.11	- - - - Loại cứng	0	0	0	0	0	ID, MM
3920.51.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	ID, MM
3920.51.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	ID, MM

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
3920.59	-- Loại khác:						
	--- Dạng tấm và phiến:						
3920.59.11	---- Loại cứng	0	0	0	0	0	KH, ID, MM
3920.59.19	---- Loại khác	0	0	0	0	0	KH, ID, MM
3920.59.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	KH, ID, MM
	- Từ các polycarbonat, nhựa alkyd, các este polyallyl hoặc các polyeste khác:						
3920.61	-- Từ các polycarbonat:						
3920.61.10	--- Dạng tấm và phiến	0	0	0	0	0	MY, MM
3920.61.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	MY, MM
3920.62	-- Từ poly(etylen terephthalat):						
3920.62.10	--- Dạng tấm và phiến	0	0	0	0	0	ID, MY, MM
3920.62.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	ID, MY, MM
3920.63	-- Từ các polyeste chưa no:						
3920.63.10	--- Dạng tấm và phiến	0	0	0	0	0	MM
3920.63.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	MM
3920.69	-- Từ các polyeste khác:						
3920.69.10	--- Dạng tấm và phiến	0	0	0	0	0	MM
3920.69.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	MM
	- Từ xenlulo hoặc các dẫn xuất hóa học của nó:						
3920.71	-- Từ xenlulo tái sinh:						
3920.71.10	--- Màng xenlophan	0	0	0	0	0	ID, MM
	--- Loại khác:						
3920.71.91	---- Dạng phiến (sheets) đã in	0	0	0	0	0	ID, MM
3920.71.99	---- Loại khác	0	0	0	0	0	ID, MM
3920.73.00	-- Từ xenlulo axetat	0	0	0	0	0	ID, MM
3920.79	-- Từ các dẫn xuất xenlulo khác:						
3920.79.10	--- Từ nitrocellulose (thuốc nổ bông)	0	0	0	0	0	ID, MM
3920.79.20	--- Từ sợi lưu hóa	0	0	0	0	0	ID, MM
	--- Loại khác:						
3920.79.91	---- Dạng tấm và phiến	0	0	0	0	0	ID, MM
3920.79.99	---- Loại khác	0	0	0	0	0	ID, MM
	- Từ plastic khác:						
3920.91	-- Từ poly (vinyl butyral):						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
3920.91.10	- - - Màng dùng làm kính an toàn, độ dày trên 0,38 mm nhưng không quá 0,76 mm, và chiều rộng không quá 2 m	0	0	0	0	0	MY, MM
	- - - Loại khác:						
3920.91.91	- - - - Dạng tấm và phiến	0	0	0	0	0	ID, MY, MM
3920.91.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	ID, MY, MM
3920.92	- - Từ các polyamide:						
3920.92.10	- - - Từ polyamide-6	0	0	0	0	0	ID, MM
	- - - Loại khác:						
3920.92.91	- - - - Dạng tấm và phiến	0	0	0	0	0	ID, MM
3920.92.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	ID, MM
3920.93	- - Từ nhựa amino:						
3920.93.10	- - - Dạng tấm và phiến	0	0	0	0	0	MM
3920.93.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	MM
3920.94	- - Từ nhựa phenolic:						
3920.94.10	- - - Dạng tấm phenol formaldehyt (bakelit)	0	0	0	0	0	MY, MM
	- - - Loại khác:						
3920.94.91	- - - - Dạng tấm và phiến	0	0	0	0	0	MY, MM
3920.94.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	MY, MM
3920.99	- - Từ plastic khác:						
3920.99.10	- - - Từ các protein đã làm cứng; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	0	0	0	0	0	ID, MY, MM
	- - - Từ các polyme trùng hợp:						
3920.99.21	- - - - Dạng tấm và phiến	0	0	0	0	0	ID, MY, MM
3920.99.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	ID, MY, MM
	- - - Từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp:						
3920.99.31	- - - - Dạng tấm và phiến	0	0	0	0	0	ID, MY, MM
3920.99.39	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	ID, MY, MM
3920.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	ID, MY, MM
39.21	Tấm, phiến, màng, lá và dải khác, bằng plastic						
	- Loại xốp:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
3921.11	-- Từ các polyme từ styren:						
3921.11.20	--- Loại cứng	0	0	0	0	0	KH, ID, MY, MM, PH
	--- Loại khác:						
3921.11.91	---- Dạng tấm và phiến	0	0	0	0	0	KH, ID, MY, MM, PH
3921.11.92	---- Dạng màng	0	0	0	0	0	KH, ID, MY, MM, PH
3921.11.99	---- Loại khác	0	0	0	0	0	KH, ID, MY, MM, PH
3921.12.00	-- Từ các polyme từ vinyl clorua	0	0	0	0	0	KH, ID, MY, MM
3921.13	-- Từ các polyurethan:						
3921.13.10	--- Loại cứng	0	0	0	0	0	KH, ID, MM, PH
	--- Loại khác:						
3921.13.91	---- Dạng tấm và phiến	0	0	0	0	0	KH, ID, MM, PH
3921.13.92	---- Dạng màng	0	0	0	0	0	KH, ID, MM, PH
3921.13.99	---- Loại khác	0	0	0	0	0	KH, ID, MM, PH
3921.14	-- Từ xenlulo tái sinh:						
3921.14.20	--- Loại cứng	0	0	0	0	0	ID, MM, PH
	--- Loại khác:						
3921.14.91	---- Dạng tấm và phiến	0	0	0	0	0	ID, MM, PH
3921.14.92	---- Dạng màng	0	0	0	0	0	ID, MM, PH
3921.14.99	---- Loại khác	0	0	0	0	0	ID, MM, PH
3921.19	-- Từ plastic khác:						
3921.19.20	--- Loại cứng	0	0	0	0	0	KH, ID, MY, MM
	--- Loại khác:						
3921.19.91	---- Dạng tấm và phiến	0	0	0	0	0	KH, ID, MY, MM
3921.19.92	---- Dạng màng	0	0	0	0	0	KH, ID, MY, MM

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
3921.19.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	KH, ID, MY, MM
3921.90	- Loại khác:						
3921.90.10	- - Từ sợi lưu hóa	0	0	0	0	0	KH, MY, MM, PH
3921.90.20	- - Từ các protein đã được làm cứng	0	0	0	0	0	KH, MY, MM, PH
3921.90.30	- - Từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	0	0	0	0	0	KH, MY, MM, PH
	- - Từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp:						
3921.90.41	- - - Dạng tấm và phiến	0	0	0	0	0	KH, MY, MM, PH
3921.90.42	- - - Dạng màng	0	0	0	0	0	KH, MY, MM, PH
3921.90.43	- - - Dạng dải có ép vật liệu dệt	0	0	0	0	0	KH, MY, MM, PH
3921.90.49	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	KH, MY, MM, PH
3921.90.50	- - Từ xenlulo tái sinh	0	0	0	0	0	KH, MY, MM, PH
3921.90.60	- - Từ xenlulo khác hoặc các dẫn xuất hóa học của nó	0	0	0	0	0	KH, MY, MM, PH
3921.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	KH, MY, MM, PH
39.22	Bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa, chậu rửa, bệ rửa vệ sinh (bidets), bệ và nắp xí bệt, bình xả nước và các thiết bị vệ sinh tương tự, bằng plastic						
3922.10	- Bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa và chậu rửa:						
	- - Bồn tắm:						
3922.10.11	- - - Bồn tắm có hình dạng bên trong là hình chữ nhật hoặc hình thuôn (oblong)	20	20	5	5	5	
3922.10.19	- - - Loại khác	20	20	5	5	5	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
3922.10.90	-- Loại khác	20	20	5	5	5	
3922.20.00	- Bệ và nắp xí bột	0	0	0	0	0	KH, MM
3922.90	- Loại khác:						
	-- Bệ rửa, bình xả nước và bệ tiểu:						
3922.90.11	--- Bộ phận của bình xả nước	20	20	5	5	5	
3922.90.12	--- Bình xả nước đã lắp sẵn các bộ phận	20	20	5	5	5	
3922.90.19	--- Loại khác	20	20	5	5	5	
3922.90.90	-- Loại khác	20	20	5	5	5	
39.23	Các sản phẩm dùng trong vận chuyển hoặc đóng gói hàng hóa, bằng plastic; nút, nắp, mũ van và các loại nút đậy khác, bằng plastic						
3923.10	- Hộp, hòm, thùng thưa và các loại tương tự:						
3923.10.10	-- Hộp đựng phim, băng từ và đĩa quang	0	0	0	0	0	KH, ID, MY, MM
3923.10.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	KH, ID, MY, MM
	- Bao và túi (kể cả loại hình nón):						
3923.21	-- Túi các polyme từ etylen:						
	--- Túi vô trùng được gia cố bằng lá nhôm (trừ túi đáy nở-retort):						
3923.21.11	---- Có chiều rộng từ 315 mm trở lên và có chiều dài từ 410 mm trở lên, gắn với nắp đậy kín	0	0	0	0	0	KH, ID, MM, PH
3923.21.19	---- Loại khác	0	0	0	0	0	KH, ID, MM, PH
	--- Loại khác:						
3923.21.91	---- Túi vô trùng không được gia cố bằng lá nhôm (trừ túi đáy nở-retort), chiều rộng từ 315 mm trở lên và chiều dài từ 410 mm trở lên, gắn với nắp đậy kín	0	0	0	0	0	KH, ID, MM, PH
3923.21.99	---- Loại khác	0	0	0	0	0	KH, ID, MM, PH
3923.29	-- Túi plastic khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
3923.29.10	- - - Túi vô trùng đã hoặc chưa gia cố bằng lá nhôm (trừ túi đáy nở-retort), chiều rộng từ 315 mm trở lên và chiều dài từ 410 mm trở lên, gắn với nắp đậy kín	0	0	0	0	0	KH, ID, MM, PH
3923.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	KH, ID, MM, PH
3923.30	- Bình, chai, lọ, bình thốt cổ và các sản phẩm tương tự:						
3923.30.20	- - Bình chứa nhiều lớp được gia cố bằng sợi thủy tinh, dùng cho khí nén hoặc khí hóa lỏng	0	0	0	0	0	ID, MY, MM, PH
3923.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	ID, MY, MM, PH
3923.40	- Suốt chỉ, ống chỉ, lõi và các vật phẩm tương tự:						
3923.40.10	- - Loại phù hợp sử dụng với máy móc thuộc nhóm 84.44, 84.45 hoặc 84.48	0	0	0	0	0	MY, MM, PH
3923.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	MY, MM, PH
3923.50.00	- Nút, nắp, mũ van và các nút đậy khác	0	0	0	0	0	
3923.90	- Loại khác:						
3923.90.10	- - Tuýp để đựng kem đánh răng	0	0	0	0	0	ID, MY, MM, PH
3923.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	ID, MM, PH
39.24	Bộ đồ ăn, bộ đồ dùng nhà bếp, các sản phẩm gia dụng khác và các sản phẩm phục vụ vệ sinh, bằng plastic						
3924.10	- Bộ đồ ăn và bộ đồ dùng nhà bếp:						
3924.10.10	- - Tủ melamin	0	0	0	0	0	KH, ID, MY, MM, PH
3924.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	KH, ID, MY, MM, PH
3924.90	- Loại khác:						
3924.90.10	- - Bô để giường bệnh, bô đi tiêu (loại xách tay được) hoặc bô để phòng ngủ	0	0	0	0	0	KH, ID, MY, MM

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
3924.90.20	- - Miếng tạo dáng núm vú, miếng bảo vệ đầu ngực, núm trợ ti, phễu vắt sữa bằng tay	0	0	0	0	0	KH, ID, MY, MM
3924.90.30	- - Bộ câu sữa	0	0	0	0	0	KH, ID, MY, MM
3924.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	KH, ID, MY, MM
39.25	Đồ vật bằng plastic dùng trong xây lắp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác						
3925.10.00	- Thùng chứa, bể và các loại đồ chứa đựng tương tự, dung tích trên 300 lít	0	0	0	0	0	ID, MY, MM
3925.20.00	- Cửa ra vào, cửa sổ và khung cửa chúng và ngưỡng cửa ra vào	0	0	0	0	0	KH, ID, MM, PH
3925.30.00	- Cửa chớp, màn che (kể cả màn chớp lật) và các sản phẩm tương tự và các bộ phận của nó	0	0	0	0	0	KH, ID, MY, MM, PH
3925.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	KH, ID, MM
39.26	Các sản phẩm khác bằng plastic và các sản phẩm bằng các vật liệu khác của các nhóm từ 39.01 đến 39.14						
3926.10.00	- Đồ dùng trong văn phòng hoặc trường học	0	0	0	0	0	KH, ID, MY, MM
3926.20	- Hàng may mặc và đồ phụ trợ may mặc (kể cả găng tay, găng hở ngón và găng tay bao):						
3926.20.60	- - Hàng may mặc dùng để chống các chất hóa học, phóng xạ hoặc chống cháy	0	0	0	0	0	KH, MM
3926.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	KH, MM
3926.30.00	- Phụ kiện lắp vào đồ nội thất, trên thân xe (coachwork) hoặc các loại tương tự	0	0	0	0	0	KH, ID, MM
3926.40.00	- Tượng nhỏ và các đồ trang trí khác	0	0	0	0	0	KH, ID, MM
3926.90	- Loại khác:						
3926.90.10	- - Phao cho lưới đánh cá	10	10	5	5	5	KH, ID, MM
3926.90.20	- - Quạt và màn che kéo bằng tay, khung và tay cầm, quai kèm theo, và các bộ phận của chúng	0	0	0	0	0	KH, ID, MM, PH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
	-- Các sản phẩm vệ sinh, y tế và phẫu thuật:						
3926.90.32	--- Khuôn plastic lấy dấu răng	0	0	0	0	0	
3926.90.39	--- Loại khác	0	0	0	0	0	
	-- Các thiết bị, dụng cụ an toàn và bảo vệ:						
3926.90.41	--- Lá chắn bảo vệ của cảnh sát	0	0	0	0	0	KH, ID, MM, PH
3926.90.42	- - - Mặt nạ bảo hộ sử dụng khi hàn và trong các công việc tương tự	0	0	0	0	0	KH, ID, MM, PH
3926.90.44	- - - Đệm cứu sinh dùng để bảo vệ người ngã từ trên cao xuống	0	0	0	0	0	KH, ID, MM, PH
3926.90.49	--- Loại khác	0	0	0	0	0	KH, ID, MM, PH
	-- Các sản phẩm dùng cho công nghiệp:						
3926.90.53	- - - Băng truyền (dây curoa) hoặc đai truyền hoặc băng tải hoặc đai tải	0	0	0	0	0	KH, MM, PH
3926.90.55	- - - Móc hình chữ J hoặc khối chùm bằng plastic dùng cho ngòi nổ, kíp nổ	0	0	0	0	0	KH, ID, MM, PH
3926.90.59	--- Loại khác	0	0	0	0	0	KH, ID, MM, PH
3926.90.60	-- Dụng cụ cho gia cầm ăn	0	0	0	0	0	KH, ID, MM, PH
3926.90.70	- - Lót, đệm cho các sản phẩm may mặc hoặc cho các đồ phụ trợ của quần áo	0	0	0	0	0	KH, ID, MM, PH
	- - Tấm thẻ để trình bày đồ nữ trang hoặc những đồ vật nhỏ để trang điểm cá nhân; chuỗi hạt; phom giày:						
3926.90.81	--- Khuôn (phom) giày	0	0	0	0	0	KH, ID, MM
3926.90.82	--- Chuỗi hạt cầu nguyện	0	0	0	0	0	KH, ID, MM
3926.90.89	--- Loại khác	0	0	0	0	0	KH, ID, MM
	-- Loại khác:						
3926.90.91	--- Loại dùng để chứa ngũ cốc	0	0	0	0	0	KH, ID, MM, PH
3926.90.92	--- Vỏ viên nhộng loại dùng để làm thuốc	0	0	0	0	0	KH, ID, MM, PH
3926.90.99	--- Loại khác	0	0	0	0	0	KH, ID, MM, PH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
	Chương 40 Cao su và các sản phẩm bằng cao su						
40.01	Cao su tự nhiên, nhựa cây balata, nhựa kết, nhựa cây cóc cao su, nhựa chicle và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải						
4001.10	- Mủ cao su tự nhiên, đã hoặc chưa tiền lưu hóa:						
	- - Chứa trên 0,5% hàm lượng amoniac tính theo thể tích:						
4001.10.11	- - - Mủ cao su cô đặc bằng phương pháp ly tâm	0	0	0	0	0	CN
4001.10.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	CN
	- - Chứa không quá 0,5% hàm lượng amoniac tính theo thể tích:						
4001.10.21	- - - Mủ cao su cô đặc bằng phương pháp ly tâm	0	0	0	0	0	CN
4001.10.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	CN
	- Cao su tự nhiên ở dạng khác:						
4001.21	- - Tờ cao su xông khói:						
4001.21.10	- - - RSS hạng 1	0	0	0	0	0	CN
4001.21.20	- - - RSS hạng 2	0	0	0	0	0	CN
4001.21.30	- - - RSS hạng 3	0	0	0	0	0	CN
4001.21.40	- - - RSS hạng 4	0	0	0	0	0	CN
4001.21.50	- - - RSS hạng 5	0	0	0	0	0	CN
4001.21.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	CN
4001.22	- - Cao su tự nhiên được định chuẩn về kỹ thuật (TSNR):						
4001.22.10	- - - TSNR 10	0	0	0	0	0	CN
4001.22.20	- - - TSNR 20	0	0	0	0	0	CN
4001.22.30	- - - TSNR L	0	0	0	0	0	CN
4001.22.40	- - - TSNR CV	0	0	0	0	0	CN
4001.22.50	- - - TSNR GP	0	0	0	0	0	CN
4001.22.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	CN

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
4001.29	-- Loại khác:						
4001.29.10	- - - Cao su dạng tờ được làm khô bằng không khí	0	0	0	0	0	CN
4001.29.20	- - - Crép từ mũ cao su	0	0	0	0	0	CN
4001.29.30	- - - Crép làm đế giày	0	0	0	0	0	CN
4001.29.40	- - - Crép tái chế, kể cả vỏ crep làm từ mẫu cao su vụn	0	0	0	0	0	CN
4001.29.50	- - - Crép loại khác	0	0	0	0	0	CN
4001.29.60	- - - Cao su chế biến cao cấp	0	0	0	0	0	CN
4001.29.70	- - - Váng cao su	0	0	0	0	0	CN
4001.29.80	- - - Loại tận thu (trên cây, dưới đất hoặc loại đã xông khói) và phần thừa lại trên chén	0	0	0	0	0	CN
	- - - Loại khác:						
4001.29.91	- - - - Dạng nguyên sinh	0	0	0	0	0	CN
4001.29.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	CN
4001.30	- Nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cúc cao su, nhựa chicle và các loại nhựa tự nhiên tương tự:						
4001.30.20	-- Dạng nguyên sinh	0	0	0	0	0	
4001.30.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	
40.02	Cao su tổng hợp và các chất thay thế cao su dẫn xuất từ dầu, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải; hỗn hợp của một sản phẩm bất kỳ của nhóm 40.01 với một sản phẩm bất kỳ của nhóm này, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải						
	- Cao su styren-butadien (SBR); cao su styren-butadien đã được carboxyl hóa (XSBR):						
4002.11.00	-- Dạng latex (dạng mũ cao su)	0	0	0	0	0	
4002.19	-- Loại khác:						
4002.19.10	- - - Dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	0	0	0	0	0	
4002.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
4002.20	- Cao su butadien (BR):						
4002.20.10	-- Dạng nguyên sinh	0	0	0	0	0	
4002.20.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Cao su isobuten-isopren (butyl) (IIR); cao su halo-isobuten-isopren (CIIR hoặc BIIR):						
4002.31	-- Cao su isobuten-isopren (butyl) (IIR):						
4002.31.10	--- Dạng tấm, tờ hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	0	0	0	0	0	
4002.31.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	
4002.39	-- Loại khác:						
4002.39.10	--- Dạng tấm, tờ hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	0	0	0	0	0	
4002.39.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Cao su chloroprene (chlorobutadiene) (CR):						
4002.41.00	-- Dạng latex (dạng mũ cao su)	0	0	0	0	0	
4002.49	-- Loại khác:						
4002.49.10	--- Dạng nguyên sinh	0	0	0	0	0	
4002.49.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Cao su acrylonitril-butadien (NBR):						
4002.51.00	-- Dạng latex (dạng mũ cao su)	0	0	0	0	0	
4002.59	-- Loại khác:						
4002.59.10	--- Dạng nguyên sinh	0	0	0	0	0	
4002.59.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	
4002.60	- Cao su isopren (IR):						
4002.60.10	-- Dạng nguyên sinh	0	0	0	0	0	
4002.60.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	
4002.70	- Cao su diene chưa liên hợp- etylen- propylen (EPDM):						
4002.70.10	-- Dạng nguyên sinh	0	0	0	0	0	
4002.70.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	
4002.80	- Hỗn hợp của sản phẩm bất kỳ thuộc nhóm 40.01 với sản phẩm bất kỳ của nhóm này:						
4002.80.10	-- Hỗn hợp mũ cao su tự nhiên với mũ cao su tổng hợp	0	0	0	0	0	
4002.80.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
	- Loại khác:						
4002.91.00	-- Dạng latex (dạng mũ cao su)	0	0	0	0	0	
4002.99	-- Loại khác:						
4002.99.20	- - - Dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	0	0	0	0	0	
4002.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
4003.00.00	Cao su tái sinh ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải	0	0	0	0	0	
4004.00.00	Phế liệu, phế thải và mảnh vụn từ cao su (trừ cao su cứng) và bột và hạt thu được từ chúng	0	0	0	0	0	
40.05	Cao su hỗn hợp, chưa lưu hóa, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải						
4005.10	- Hỗn hợp với muối carbon hoặc silica:						
4005.10.10	-- Cửa keo tự nhiên	0	0	0	0	0	
4005.10.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	
4005.20.00	- Dạng hòa tan; dạng phân tán trừ các sản phẩm thuộc phân nhóm 4005.10	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						
4005.91	-- Dạng tấm, tờ và dải:						
4005.91.10	- - - Cửa keo tự nhiên	0	0	0	0	0	
4005.91.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
4005.99	-- Loại khác:						
4005.99.10	- - - Dạng latex (dạng mũ cao su)	0	0	0	0	0	
4005.99.20	- - - Cao su tự nhiên được pha trộn với các chất trừ carbon hoặc silica	0	0	0	0	0	
4005.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
40.06	Các dạng khác (ví dụ, thanh, ống và dạng hình) và các sản phẩm khác (ví dụ, đĩa và vòng), bằng cao su chưa lưu hóa						
4006.10.00	- Dải "camel-back" dùng để đắp lại lớp cao su	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
4006.90	- Loại khác:						
	- - Cửa keo tự nhiên:						
4006.90.11	- - - Các sản phẩm	0	0	0	0	0	
4006.90.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
4006.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
4007.00.00	Chỉ sợi và dây bện bằng cao su lưu hóa	0	0	0	0	0	
40.08	Tấm, tờ, dải, thanh và dạng hình, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng						
	- Từ cao su xốp:						
4008.11	- - Dạng tấm, tờ và dải:						
4008.11.10	- - - Chiều dày trên 5 mm, có một mặt được lót vải dệt	0	0	0	0	0	
4008.11.20	- - - Loại khác, miếng, tấm ghép với nhau để lát nền và ốp tường	0	0	0	0	0	
4008.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
4008.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Từ cao su không xốp:						
4008.21	- - Dạng tấm, tờ và dải:						
4008.21.10	- - - Chiều dày trên 5 mm, có một mặt được lót vải dệt	0	0	0	0	0	
4008.21.20	- - - Loại khác, miếng, tấm ghép với nhau để lát nền và ốp tường	0	0	0	0	0	
4008.21.30	- - - Băng chắn nước	0	0	0	0	0	
4008.21.40	- - - Tờ cao su dùng làm đế giày	0	0	0	0	0	
4008.21.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
4008.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
40.09	Các loại ống, ống dẫn và ống vôi, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các phụ kiện để ghép nối (ví dụ, các đoạn nối, khớp, khuỷu, vành đệm)						
	- Chưa gia cố hoặc kết hợp với các vật liệu khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
4009.11.00	-- Không kèm phụ kiện ghép nối	0	0	0	0	0	KH, MY
4009.12	-- Có kèm phụ kiện ghép nối:						
4009.12.10	- - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	0	0	0	0	0	
4009.12.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Đã gia cố hoặc kết hợp duy nhất với kim loại:						
4009.21	-- Không kèm phụ kiện ghép nối:						
4009.21.10	- - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	0	0	0	0	0	KH, MY
4009.21.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	KH, MY
4009.22	-- Có kèm phụ kiện ghép nối:						
4009.22.10	- - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	0	0	0	0	0	KH, MY
4009.22.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	KH, MY
	- Đã gia cố hoặc kết hợp duy nhất với vật liệu dệt:						
4009.31	-- Không kèm phụ kiện ghép nối:						
4009.31.10	- - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	0	0	0	0	0	MY, PH
4009.31.20	- - - Ống vòi cao su dùng cho bếp ga	0	0	0	0	0	MY, PH
	- - - Loại khác:						
4009.31.91	- - - - Ống dẫn nhiên liệu, ống dẫn nhiệt và ống dẫn nước, dùng cho xe gắn động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	0	0	0	0	0	MY, PH
4009.31.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	MY, PH
4009.32	-- Có kèm phụ kiện ghép nối:						
4009.32.10	- - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	0	0	0	0	0	MY
4009.32.20	- - - Ống vòi cao su dùng cho bếp ga	0	0	0	0	0	MY
4009.32.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	MY
	- Đã gia cố hoặc kết hợp với vật liệu khác:						
4009.41	-- Không kèm phụ kiện ghép nối:						
4009.41.10	- - - Ống vòi cao su dùng cho bếp ga	0	0	0	0	0	MY
4009.41.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	MY

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
4009.42	-- Có kèm phụ kiện ghép nối:						
4009.42.10	- - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	0	0	0	0	0	
4009.42.20	- - - Ống vòi cao su dùng cho bếp ga	0	0	0	0	0	
4009.42.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
40.10	Băng tải hoặc đai tải hoặc băng truyền (dây cu roa) hoặc đai truyền, băng cao su lưu hóa						
	- Băng tải hoặc đai tải:						
4010.11.00	-- Chỉ được gia cố bằng kim loại	0	0	0	0	0	
4010.12.00	-- Chỉ được gia cố bằng vật liệu dệt	0	0	0	0	0	KH
4010.19.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Băng truyền hoặc đai truyền:						
4010.31.00	- - Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng chữ V), có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 60 cm nhưng không quá 180 cm	0	0	0	0	0	MY
4010.32.00	- - Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng chữ V), trừ băng truyền có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 60 cm nhưng không quá 180 cm	0	0	0	0	0	MY
4010.33.00	- - Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng chữ V), có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 180 cm nhưng không quá 240 cm	0	0	0	0	0	MY
4010.34.00	- - Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng chữ V), trừ băng truyền có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 180 cm nhưng không quá 240 cm	0	0	0	0	0	MY
4010.35.00	- - Băng truyền đồng bộ liên tục, có chu vi ngoài trên 60 cm nhưng không quá 150 cm	0	0	0	0	0	
4010.36.00	- - Băng truyền đồng bộ liên tục, có chu vi ngoài trên 150 cm nhưng không quá 198 cm	0	0	0	0	0	
4010.39.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	MY

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
40.11	Lốp loại bơm hơi bằng cao su, chưa qua sử dụng						
4011.10.00	- Loại sử dụng cho ô tô con (motor car) (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua)	20	20	5	5	5	
4011.20	- Loại dùng cho ô tô khách (buses) hoặc ô tô chở hàng (lorries):						
4011.20.10	-- Chiều rộng không quá 450 mm	50	50	50	50	50	
4011.20.90	-- Loại khác	20	20	5	5	5	
4011.30.00	- Loại sử dụng cho phương tiện bay	0	0	0	0	0	
4011.40.00	- Loại dùng cho xe mô tô	50	50	50	50	50	
4011.50.00	- Loại dùng cho xe đạp	50	50	50	50	50	
4011.70.00	- Loại dùng cho xe và máy nông nghiệp hoặc lâm nghiệp	0	0	0	0	0	ID, MY
4011.80	- Loại dùng cho xe và máy xây dựng, hầm mỏ hoặc xếp dỡ công nghiệp:						
	-- Có kích thước vành không quá 61 cm:						
4011.80.11	- - - Loại dùng cho xe kéo, máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30, xe nâng hàng, xe cút kít hoặc xe và máy xếp dỡ công nghiệp khác	0	0	0	0	0	ID, MY
4011.80.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	ID, MY
	-- Có kích thước vành trên 61 cm:						
4011.80.21	- - - Loại dùng cho xe kéo, máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30, xe nâng hàng hoặc xe và máy xếp dỡ công nghiệp khác:						
4011.80.21.10	---- Có hoa lốp hình chữ chi hoặc tương tự	0	0	0	0	0	ID, MY
4011.80.21.20	- - - - Loại khác, dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	0	0	0	0	0	ID
4011.80.21.90	---- Loại khác	0	0	0	0	0	ID
4011.80.29	- - - Loại khác:						
4011.80.29.10	---- Có hoa lốp hình chữ chi hoặc tương tự	0	0	0	0	0	ID, MY
4011.80.29.90	---- Loại khác	0	0	0	0	0	ID
4011.90	- Loại khác:						
4011.90.10	-- Loại dùng cho xe thuộc Chương 87	0	0	0	0	0	ID

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
4011.90.20	- - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	0	0	0	0	0	ID
4011.90.30	- - Loại khác, có chiều rộng trên 450 mm	0	0	0	0	0	ID
4011.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	ID
40.12	Lớp bằng cao su loại bơm hơi đã qua sử dụng hoặc đắp lại; lớp đặc hoặc nửa đặc, hoa lớp và lót vành, bằng cao su						
	- Lớp đắp lại:						
4012.11.00	- - Loại sử dụng cho ô tô con (motor car) (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua)	*	*	*	*	*	
4012.12	- - Loại dùng cho ô tô khách hoặc ô tô chở hàng:						
4012.12.10	- - - Chiều rộng không quá 450 mm	*	*	*	*	*	
4012.12.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	
4012.13.00	- - Loại sử dụng cho phương tiện bay	*	*	*	*	*	
4012.19	- - Loại khác:						
4012.19.30	- - - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	*	*	*	*	*	
4012.19.40	- - - Loại dùng cho các xe thuộc Chương 87	*	*	*	*	*	
4012.19.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	
4012.20	- Lớp loại bơm hơi đã qua sử dụng:						
4012.20.10	- - Loại sử dụng cho ô tô con (motor car) (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua)	*	*	*	*	*	
	- - Loại dùng cho ô tô khách hoặc ô tô chở hàng:						
4012.20.21	- - - Chiều rộng không quá 450 mm	*	*	*	*	*	
4012.20.29	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	
4012.20.30	- - Loại sử dụng cho phương tiện bay	*	*	*	*	*	
4012.20.40	- - Loại dùng cho xe mô tô	*	*	*	*	*	
4012.20.50	- - Loại dùng cho xe đạp	*	*	*	*	*	
4012.20.60	- - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	*	*	*	*	*	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
4012.20.70	- - Loại dùng cho các xe khác thuộc Chương 87	*	*	*	*	*	
	-- Loại khác:						
4012.20.91	--- Lớp trơn	*	*	*	*	*	
4012.20.99	--- Loại khác	*	*	*	*	*	
4012.90	- Loại khác:						
	-- Lớp đặc:						
4012.90.14	--- Lớp đặc có đường kính ngoài trên 250 mm, chiều rộng không quá 450 mm	*	*	*	*	*	
4012.90.15	--- Lớp đặc có đường kính ngoài trên 250 mm, chiều rộng trên 450 mm, dùng cho xe thuộc nhóm 87.09	*	*	*	*	*	
4012.90.16	--- Lớp đặc khác có đường kính ngoài trên 250 mm, chiều rộng trên 450 mm	*	*	*	*	*	
4012.90.19	--- Loại khác	*	*	*	*	*	
	-- Lớp nửa đặc:						
4012.90.21	--- Có chiều rộng không quá 450 mm	*	*	*	*	*	
4012.90.22	--- Có chiều rộng trên 450 mm	*	*	*	*	*	
4012.90.70	-- Hoa lớp đắp lại có chiều rộng không quá 450 mm	*	*	*	*	*	
4012.90.80	-- Lót vành	*	*	*	*	*	
4012.90.90	-- Loại khác	*	*	*	*	*	
40.13	Săm các loại, bằng cao su						
4013.10	- Loại dùng cho ô tô con (motor car) (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua), ô tô khách hoặc ô tô chở hàng:						
	- - Loại dùng cho ô tô con (motor car) (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua):						
4013.10.11	--- Dùng cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	20	20	5	5	5	
4013.10.19	--- Dùng cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm	20	20	5	5	5	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
	- - Loại dùng cho ô tô khách hoặc ô tô chở hàng:						
4013.10.21	- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	20	20	5	5	5	
4013.10.29	- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm	20	20	5	5	5	
4013.20.00	- Loại dùng cho xe đạp	20	20	5	5	5	
4013.90	- Loại khác:						
	- - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30:						
4013.90.11	- - - Phù hợp lắp cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	20	20	5	5	5	
4013.90.19	- - - Phù hợp lắp cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm	20	20	5	5	5	
4013.90.20	- - Loại dùng cho xe mô tô	50	50	50	50	50	
	- - Loại dùng cho các xe khác thuộc Chương 87:						
4013.90.31	- - - Phù hợp lắp cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	20	20	5	5	5	
4013.90.39	- - - Phù hợp lắp cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm	20	20	5	5	5	
4013.90.40	- - Loại sử dụng cho phương tiện bay	0	0	0	0	0	
	- - Loại khác:						
4013.90.91	- - - Phù hợp lắp cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	20	20	5	5	5	
4013.90.99	- - - Phù hợp lắp cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm	20	20	5	5	5	
40.14	Sản phẩm vệ sinh hoặc y tế (kể cả nút vú cao su), bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các phụ kiện để ghép nối bằng cao su cứng						
4014.10.00	- Bao tránh thai	0	0	0	0	0	
4014.90	- Loại khác:						
4014.90.10	- - Nút vú của bình cho trẻ em ăn và các loại tương tự	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
4014.90.40	-- Nút đẩy dùng cho dược phẩm	0	0	0	0	0	
4014.90.50	-- Bao ngón tay	0	0	0	0	0	
4014.90.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	
40.15	Sản phẩm may mặc và đồ phụ trợ may mặc (kể cả găng tay, găng hở ngón và găng bao tay), dùng cho mọi mục đích, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng						
	- Găng tay, găng tay hở ngón và găng bao tay:						
4015.11.00	-- Dùng trong phẫu thuật	0	0	0	0	0	
4015.19.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	
4015.90	- Loại khác:						
4015.90.10	-- Tạp dề chỉ để chống phóng xạ	0	0	0	0	0	KH
4015.90.20	-- Bộ đồ của thợ lặn	0	0	0	0	0	KH
4015.90.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	KH
40.16	Các sản phẩm khác bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng						
4016.10	- Bằng cao su xốp:						
4016.10.10	-- Lót, đệm cho các sản phẩm may mặc hoặc cho các đồ phụ trợ của quần áo	10	10	10	10	10	KH
4016.10.20	-- Tấm, miếng ghép với nhau để lát nền và ốp tường	10	10	10	10	10	KH
4016.10.90	-- Loại khác	10	10	10	10	10	KH
	- Loại khác:						
4016.91	-- Tấm phủ sàn và tấm, đệm trải sàn (mat):						
4016.91.10	--- Tấm, đệm (mat)	0	0	0	0	0	BN, KH
4016.91.20	--- Dạng tấm rời để ghép	0	0	0	0	0	KH
4016.91.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	KH
4016.92	-- Tẩy:						
4016.92.10	--- Đầu tẩy (eraser tips)	0	0	0	0	0	KH
4016.92.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	KH
4016.93	-- Miếng đệm, vòng đệm và các miếng chèn khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
4016.93.10	- - - Loại dùng để cách điện cho các chân tụ điện	0	0	0	0	0	
4016.93.20	- - - Miếng đệm và vành khung tròn, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	0	0	0	0	0	
4016.93.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
4016.94.00	- - Đệm chống va cho tàu thuyền hoặc ụ tàu, có hoặc không bơm phồng được	0	0	0	0	0	
4016.95.00	- - Các sản phẩm có thể bơm phồng khác	0	0	0	0	0	
4016.99	- - Loại khác:						
	- - - Bộ phận và phụ kiện dùng cho xe thuộc Chương 87:						
4016.99.11	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.05, trừ viền cao su quanh kính cửa	50	50	50	50	50	
4016.99.12	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.11	50	50	50	50	50	
4016.99.13	- - - - Viền cao su quanh kính cửa, dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	50	50	50	50	50	
4016.99.15	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.09, 87.13, 87.15 hoặc 87.16	50	50	50	50	50	
4016.99.16	- - - - Chấn bùn xe đạp	10	10	10	10	10	PH
4016.99.17	- - - - Bộ phận của xe đạp	10	10	10	10	10	PH
4016.99.18	- - - - Phụ kiện khác của xe đạp	10	10	10	10	10	PH
4016.99.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
4016.99.20	- - - Bộ phận và phụ kiện của dù xoay thuộc nhóm 88.04	0	0	0	0	0	
4016.99.30	- - - Dải cao su	0	0	0	0	0	
4016.99.40	- - - Tấm, miếng rời ghép với nhau để ốp tường	0	0	0	0	0	
	- - - Các sản phẩm khác sử dụng cho máy hoặc các thiết bị điện hoặc cơ khí, hoặc cho các mục đích kỹ thuật khác:						
4016.99.51	- - - - Trục lăn cao su	0	0	0	0	0	
4016.99.52	- - - - Cốt làm lốp (Tyre mould bladders)	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
4016.99.53	---- Nắp chụp cách điện	0	0	0	0	0	
4016.99.54	---- Vòng và vỏ bọc bằng cao su sử dụng cho hệ thống dây điện của ô tô	0	0	0	0	0	
4016.99.59	---- Loại khác	0	0	0	0	0	
4016.99.60	--- Lót đường ray xe lửa (rail pad)	0	0	0	0	0	
4016.99.70	--- Loại chịu lực xây dựng kê cả lực cầu	0	0	0	0	0	
	--- Loại khác:						
4016.99.91	---- Khăn trải bàn	20	20	5	5	5	
4016.99.99	---- Loại khác	0	0	0	0	0	
40.17	Cao su cứng (ví dụ, ebonit) ở các dạng, kể cả phế liệu và phế thải; các sản phẩm bằng cao su cứng						
4017.00.10	- Tấm, miếng ghép với nhau để lát nền và ốp tường	0	0	0	0	0	
4017.00.20	- Các sản phẩm bằng cao su cứng khác	0	0	0	0	0	
4017.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	
	Chương 41 Da sống (trừ da lông) và da thuộc						
41.01	Da sống của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc động vật họ ngựa (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hóa hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ						
4101.20.00	- Da sống nguyên con, chưa xẻ, trọng lượng da một con không quá 8 kg khi làm khô đơn giản, 10 kg khi muối khô, hoặc 16 kg ở dạng tươi, dạng muối ướt hoặc được bảo quản	0	0	0	0	0	
4101.50.00	- Da sống nguyên con, trọng lượng trên 16 kg	0	0	0	0	0	
4101.90	- Loại khác, kể cả da móng, khuỷu và bụng:						
4101.90.10	-- Đã được chuẩn bị để thuộc	0	0	0	0	0	
4101.90.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
41.02	Da sống của cừu hoặc cừu non (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hóa hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), có hoặc không còn lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã ghi ở Chú giải 1(c) của Chương này						
4102.10.00	- Loại còn lông	0	0	0	0	0	
	- Loại không còn lông:						
4102.21.00	- - Đã được axit hóa	0	0	0	0	0	
4102.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
41.03	Da sống của loài động vật khác (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hóa hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã loại trừ trong Chú giải 1(b) hoặc 1(c) của Chương này						
4103.20.00	- Của loài bò sát	0	0	0	0	0	
4103.30.00	- Của lợn	0	0	0	0	0	
4103.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
41.04	Da thuộc hoặc da mộc của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc động vật họ ngựa, không có lông, đã hoặc chưa lạng xẻ, nhưng chưa được gia công thêm						
	- Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh):						
4104.11	- - Da cật, chưa xẻ; da váng có mặt cật (da lộn):						
4104.11.10	- - - Của động vật họ trâu bò, đã thuộc thực vật	0	0	0	0	0	
4104.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
4104.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Ở dạng khô (mộc):						
4104.41.00	- - Da cật, chưa xẻ; da váng có mặt cật (da lộn)	0	0	0	0	0	
4104.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
41.05	Da thuộc hoặc da mọc của cừu hoặc cừu non, không có lông, đã hoặc chưa lạng xẻ, nhưng chưa được gia công thêm						
4105.10.00	- Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh)	0	0	0	0	0	
4105.30.00	- Ở dạng khô (mộc)	0	0	0	0	0	
41.06	Da thuộc hoặc da mọc của các loài động vật khác, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, nhưng chưa được gia công thêm						
	- Cửa dê hoặc dê non:						
4106.21.00	-- Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh)	0	0	0	0	0	
4106.22.00	-- Ở dạng khô (mộc)	0	0	0	0	0	
	- Cửa lợn:						
4106.31.00	-- Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh)	0	0	0	0	0	
4106.32.00	-- Ở dạng khô (mộc)	0	0	0	0	0	
4106.40.00	- Cửa loài bò sát	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						
4106.91.00	-- Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh)	0	0	0	0	0	
4106.92.00	-- Ở dạng khô (mộc)	0	0	0	0	0	
41.07	Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da giấy, của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc của động vật họ ngựa, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14						
	- Da nguyên con:						
4107.11.00	-- Da cật, chưa xẻ	0	0	0	0	0	
4107.12.00	-- Da váng có mặt cật (da lợn)	0	0	0	0	0	
4107.19.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Loại khác, kể cả nửa con:						
4107.91.00	-- Da cật, chưa xẻ	0	0	0	0	0	
4107.92.00	-- Da váng có mặt cật (da lợn)	0	0	0	0	0	
4107.99.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
4112.00.00	Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da giấy, của cừu hoặc cừu non, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14	0	0	0	0	0	
41.13	Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da giấy, của các loài động vật khác, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14						
4113.10.00	- Cửa dê hoặc dê non	0	0	0	0	0	
4113.20.00	- Cửa lợn	0	0	0	0	0	
4113.30.00	- Cửa loài bò sát	0	0	0	0	0	
4113.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
41.14	Da thuộc dầy (kể cả da thuộc dầy kết hợp); da láng và da láng bằng màng mỏng được tạo trước; da nữ kim loại						
4114.10.00	- Da thuộc dầy (kể cả da thuộc dầy kết hợp)	0	0	0	0	0	
4114.20.00	- Da láng và da láng bằng màng mỏng được tạo trước; da nữ kim loại	0	0	0	0	0	
41.15	Da thuộc tổng hợp với thành phần cơ bản là da thuộc hoặc sợi da thuộc, dạng tấm, tấm mỏng hoặc dạng dải, có hoặc không ở dạng cuộn; da vụn và phế liệu khác từ da thuộc hoặc da tổng hợp, không phù hợp dùng cho sản xuất hàng da; bụi da và các loại bột da						
4115.10.00	- Da thuộc tổng hợp với thành phần cơ bản là da thuộc hoặc sợi da thuộc, dạng tấm, tấm mỏng hoặc dạng dải, có hoặc không ở dạng cuộn	0	0	0	0	0	
4115.20.00	- Da vụn và phế liệu khác từ da thuộc hoặc da tổng hợp, không phù hợp dùng cho sản xuất hàng da; bụi da, các loại bột da	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
	Chương 42 Các sản phẩm bằng da thuộc; yên cương và bộ yên cương; các mặt hàng du lịch, túi xách và các loại đồ chứa tương tự; các sản phẩm làm từ ruột động vật (trừ ruột con tằm)						
4201.00.00	Yên cương và bộ yên cương dùng cho các loại động vật (kể cả dây kéo, dây dắt, miếng đệm đầu gối, đai hoặc rọ bịt mõm, vải lót yên, túi yên, áo chó và các loại tương tự), làm bằng vật liệu bất kỳ	0	0	0	0	0	
42.02	Hòm, vali, xác định đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, túi, cặp đeo vai cho học sinh, bao kính, bao ống nhòm, hộp camera, hộp nhạc cụ, bao súng, bao súng ngắn và các loại đồ chứa tương tự; túi du lịch, túi đựng đồ ăn hoặc đồ uống có phủ lớp cách, túi đựng đồ vệ sinh cá nhân, ba lô, túi xách tay, túi đi chợ, xác cốt, ví, túi đựng bản đồ, hộp đựng thuốc lá điếu, hộp đựng thuốc lá sợi, túi đựng dụng cụ, túi thể thao, túi đựng chai rượu, hộp đựng đồ trang sức, hộp đựng phấn, hộp đựng dao kéo và các loại đồ chứa tương tự bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp, bằng tấm plastic, bằng vật liệu dệt, bằng sợi lưu hóa hoặc bằng bìa, hoặc được phủ toàn bộ hay chủ yếu bằng các vật liệu trên hoặc bằng giấy						
	- Hòm, vali, xác định đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, túi, cặp đeo vai cho học sinh và các loại đồ chứa tương tự:						
4202.11	- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp:						
4202.11.10	- - - Vali hoặc túi, cặp có kích thước tối đa 56cm x 45cm x 25cm	0	0	0	0	0	KH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
4202.11.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	KH
4202.12	-- Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt:						
	--- Túi, cặp đeo vai cho học sinh:						
4202.12.11	---- Mặt ngoài bằng sợi lưu hóa	0	0	0	0	0	KH
4202.12.19	---- Loại khác	0	0	0	0	0	KH, ID
	--- Loại khác:						
4202.12.91	---- Mặt ngoài bằng sợi lưu hóa	0	0	0	0	0	KH, ID
4202.12.99	---- Loại khác	0	0	0	0	0	KH, ID
4202.19	-- Loại khác:						
4202.19.20	--- Mặt ngoài bằng bìa	0	0	0	0	0	KH
4202.19.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	KH
	- Túi xách tay, có hoặc không có quai đeo vai, kể cả loại không có tay cầm:						
4202.21.00	-- Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp	0	0	0	0	0	
4202.22.00	-- Mặt ngoài bằng tấm plastic hoặc vật liệu dệt	0	0	0	0	0	ID
4202.29.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Các đồ vật thuộc loại thường mang theo trong túi hoặc trong túi xách tay:						
4202.31.00	-- Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp	0	0	0	0	0	KH
4202.32.00	-- Mặt ngoài bằng tấm plastic hoặc vật liệu dệt	0	0	0	0	0	ID
4202.39.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						
4202.91	-- Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp:						
	--- Túi đựng đồ thể thao:						
4202.91.11	---- Túi đựng đồ Bowling	0	0	0	0	0	
4202.91.19	---- Loại khác	0	0	0	0	0	
4202.91.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	
4202.92	-- Mặt ngoài bằng tấm plastic hoặc vật liệu dệt:						
4202.92.10	--- Túi đựng đồ vệ sinh cá nhân, bằng tấm plastic	0	0	0	0	0	KH, ID
4202.92.20	--- Túi đựng đồ Bowling	0	0	0	0	0	KH, ID
4202.92.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	KH, ID

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
4202.99	-- Loại khác:						
4202.99.10	--- Mặt ngoài bằng sợi lưu hóa hoặc bìa	0	0	0	0	0	KH
4202.99.20	--- Bằng đồng	0	0	0	0	0	KH
4202.99.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	KH
42.03	Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo, bằng da thuộc hoặc bằng da thuộc tổng hợp						
4203.10.00	- Hàng may mặc	0	0	0	0	0	
	- Găng tay thường, găng tay hở ngón và găng tay bao:						
4203.21.00	-- Loại thiết kế đặc biệt dùng cho thể thao	0	0	0	0	0	
4203.29	-- Loại khác:						
4203.29.10	--- Găng tay bảo hộ lao động	0	0	0	0	0	
4203.29.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	
4203.30.00	- Thắt lưng và dây đeo súng	0	0	0	0	0	BN, KH
4203.40.00	- Đồ phụ trợ quần áo khác	0	0	0	0	0	KH
42.05	Sản phẩm khác bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp						
4205.00.10	- Dây buộc giày; tấm lót (mats)	0	0	0	0	0	
4205.00.20	- Dây đai an toàn và dây bảo vệ dùng trong công nghiệp	0	0	0	0	0	
4205.00.30	- Dây hoặc dây tết bằng da thuộc dùng cho đồ trang sức hoặc sản phẩm trang điểm cá nhân	0	0	0	0	0	
4205.00.40	- Sản phẩm khác dùng cho máy móc hoặc thiết bị cơ khí hoặc mục đích kỹ thuật khác	0	0	0	0	0	
4205.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	
4206.00.00	Sản phẩm làm bằng ruột động vật (trừ ruột con tằm), bằng màng ruột già (dùng trong kỹ thuật dát vàng), bằng bong bóng hoặc bằng gân	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
	Chương 43 Da lông và da lông nhân tạo; các sản phẩm làm từ da lông và da lông nhân tạo						
43.01	Da lông sống (kể cả đầu, đuôi, bàn chân và các mẫu hoặc các mảnh cắt khác, thích hợp cho việc thuộc da lông), trừ da sống trong nhóm 41.01, 41.02 hoặc 41.03						
4301.10.00	- Của loài chồn vizôn, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	0	0	0	0	0	
4301.30.00	- Của các giống cừu như: Astrakhan, Broadtail, Caracul, Ba Tư và các giống cừu tương tự, cừu Ấn Độ, Trung Quốc, Mông Cổ hoặc Tây Tạng, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	0	0	0	0	0	
4301.60.00	- Của loài cáo, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	0	0	0	0	0	
4301.80.00	- Của loài động vật khác, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	0	0	0	0	0	
4301.90.00	- Đầu, đuôi, bàn chân và các mẫu hoặc các mảnh cắt khác, thích hợp cho việc thuộc da lông	0	0	0	0	0	
43.02	Da lông đã thuộc hoặc chuội (kể cả đầu, đuôi, bàn chân và các mẫu hoặc các mảnh cắt khác), đã hoặc chưa ghép nối (không có thêm các vật liệu phụ trợ khác) trừ loại thuộc nhóm 43.03						
	- Loại da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân, chưa ghép nối:						
4302.11.00	-- Của loài chồn vizôn	0	0	0	0	0	
4302.19.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	
4302.20.00	- Đầu, đuôi, bàn chân và các mẫu hoặc các mảnh cắt, chưa ghép nối	0	0	0	0	0	
4302.30.00	- Loại da nguyên con và các mẫu hoặc các mảnh cắt của chúng, đã ghép nối	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
43.03	Hàng may mặc, đồ phụ trợ quần áo và các vật phẩm khác bằng da lông						
4303.10.00	- Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo	0	0	0	0	0	KH
4303.90	- Loại khác:						
4303.90.20	-- Sản phẩm dùng cho mục đích công nghiệp	0	0	0	0	0	
4303.90.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	
43.04	Da lông nhân tạo và các sản phẩm làm bằng da lông nhân tạo						
4304.00.10	- Da lông nhân tạo	0	0	0	0	0	
4304.00.20	- Sản phẩm dùng cho mục đích công nghiệp	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						
4304.00.91	-- Túi thể thao	0	0	0	0	0	
4304.00.99	-- Loại khác	0	0	0	0	0	
	Chương 44						
	Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than từ gỗ						
44.01	Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự; vỏ bào hoặc dăm gỗ; mùn cưa và phế liệu gỗ, đã hoặc chưa đóng thành khối, bánh (briquettes), viên hoặc các dạng tương tự						
	- Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự:						
4401.11.00	-- Từ cây lá kim	0	0	0	0	0	
4401.12.00	-- Từ cây không thuộc loài lá kim	0	0	0	0	0	
	- Vỏ bào hoặc dăm gỗ:						
4401.21.00	-- Từ cây lá kim	0	0	0	0	0	
4401.22.00	-- Từ cây không thuộc loài lá kim	0	0	0	0	0	
	- Mùn cưa và phế liệu gỗ, đã đóng thành dạng khúc, bánh (briquettes), viên hoặc các dạng tương tự:						
4401.31.00	-- Viên gỗ	0	0	0	0	0	
4401.39.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
4401.40.00	- Mùn cưa và phế liệu gỗ, chưa đóng thành khối	0	0	0	0	0	
44.02	Than củi (kể cả than đốt từ vỏ quả hoặc hạt), đã hoặc chưa đóng thành khối						
4402.10.00	- Cửa tre	0	0	0	0	0	
4402.90	- Loại khác:						
4402.90.10	- - Than gáo dừa	0	0	0	0	0	
4402.90.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
44.03	Gỗ cây dạng thô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc đác gỗ hoặc đẽo vuông thô						
	- Đã xử lý bằng sơn, chất màu, chất creozot hoặc các chất bảo quản khác:						
4403.11	- - Từ cây lá kim:						
4403.11.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0	0	0	
4403.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
4403.12	- - Từ cây không thuộc loài lá kim:						
4403.12.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0	0	0	
4403.12.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Loại khác, từ cây lá kim:						
4403.21	- - Từ cây thông (<i>Pinus spp.</i>), có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ từ 15 cm trở lên:						
4403.21.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0	0	0	
4403.21.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
4403.22	- - Từ cây thông (<i>Pinus spp.</i>), loại khác:						
4403.22.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0	0	0	
4403.22.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
4403.23	- - Từ cây linh sam (<i>Abies spp.</i>) và cây vân sam (<i>Picea spp.</i>), có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ từ 15 cm trở lên:						
4403.23.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0	0	0	
4403.23.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
4403.24	- - Từ cây linh sam (<i>Abies spp.</i>) và cây vân sam (<i>Picea spp.</i>), loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
4403.24.10	--- Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0	0	0	
4403.24.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	
4403.25	-- Loại khác, có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ từ 15 cm trở lên:						
4403.25.10	--- Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0	0	0	
4403.25.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	
4403.26	-- Loại khác:						
4403.26.10	--- Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0	0	0	
4403.26.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Loại khác, từ gỗ nhiệt đới:						
4403.41	-- Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau:						
4403.41.10	--- Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0	0	0	
4403.41.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	
4403.49	-- Loại khác:						
4403.49.10	--- Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0	0	0	
4403.49.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						
4403.91	-- Gỗ sồi (<i>Quercus spp.</i>):						
4403.91.10	--- Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0	0	0	
4403.91.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	
4403.93	-- Từ cây dẻ gai (<i>Fagus spp.</i>), có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ từ 15 cm trở lên:						
4403.93.10	--- Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0	0	0	
4403.93.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	
4403.94	-- Từ cây dẻ gai (<i>Fagus spp.</i>), loại khác:						
4403.94.10	--- Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0	0	0	
4403.94.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	
4403.95	-- Từ cây bạch dương (<i>Betula spp.</i>), có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ từ 15 cm trở lên:						
4403.95.10	--- Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0	0	0	
4403.95.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	
4403.96	-- Từ cây bạch dương (<i>Betula spp.</i>), loại khác:						
4403.96.10	--- Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0	0	0	
4403.96.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
4403.97	- - Từ cây dương (poplar and aspen) (<i>Populus spp.</i>):						
4403.97.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0	0	0	
4403.97.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
4403.98	- - Từ bạch đàn (<i>Eucalyptus spp.</i>):						
4403.98.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0	0	0	
4403.98.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
4403.99	- - Loại khác:						
4403.99.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0	0	0	
4403.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
44.04	Gỗ đai thùng; cọc chẻ; sào, cột và cọc bằng gỗ, vót nhọn nhưng không xẻ dọc; gậy gỗ, đã cắt thô nhưng chưa tiện, uốn cong hoặc gia công cách khác, phù hợp cho sản xuất ba toong, cán ô, chuôi, tay cầm dụng cụ hoặc tương tự; nan gỗ (chipwood) và các dạng tương tự						
4404.10.00	- Từ cây lá kim	0	0	0	0	0	
4404.20	- Từ cây không thuộc loài lá kim:						
4404.20.10	- - Nan gỗ (Chipwood)	0	0	0	0	0	MM
4404.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	MM
44.05	Sợi gỗ; bột gỗ						
4405.00.10	- Sợi gỗ	0	0	0	0	0	
4405.00.20	- Bột gỗ	0	0	0	0	0	
44.06	Tà vẹt đường sắt hoặc đường xe điện (thanh ngang) bằng gỗ						
	- Loại chưa được ngâm tẩm:						
4406.11.00	- - Từ cây lá kim	0	0	0	0	0	
4406.12.00	- - Từ cây không thuộc loài lá kim	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						
4406.91.00	- - Từ cây lá kim	0	0	0	0	0	
4406.92.00	- - Từ cây không thuộc loài lá kim	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
44.07	Gỗ đã cưa hoặc xẻ theo chiều dọc, lạng hoặc bóc, đã hoặc chưa bào, chà nhám hoặc ghép nối đầu, có độ dày trên 6 mm						
	- Gỗ từ cây lá kim:						
4407.11.00	-- Từ cây thông (<i>Pinus spp.</i>)	0	0	0	0	0	
4407.12.00	-- Từ cây linh sam (<i>Abies spp.</i>) và cây vân sam (<i>Picea spp.</i>)	0	0	0	0	0	
4407.19.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Từ gỗ nhiệt đới:						
4407.21	-- Gỗ Mahogany (<i>Swietenia spp.</i>):						
4407.21.10	--- Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0	0	0	
4407.21.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	
4407.22	-- Gỗ Virola, Imbuia và Balsa:						
4407.22.10	--- Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0	0	0	
4407.22.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	
4407.25	-- Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau:						
	--- Gỗ Meranti đỏ sẫm hoặc gỗ Meranti đỏ nhạt:						
4407.25.11	---- Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0	0	0	
4407.25.19	---- Loại khác	0	0	0	0	0	
	--- Gỗ Meranti Bakau:						
4407.25.21	---- Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0	0	0	
4407.25.29	---- Loại khác	0	0	0	0	0	
4407.26	-- Gỗ Lauan trắng, gỗ Meranti trắng, gỗ Seraya trắng, gỗ Meranti vàng và gỗ Alan:						
4407.26.10	--- Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0	0	0	
4407.26.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	
4407.27	-- Gỗ Sapelli:						
4407.27.10	--- Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0	0	0	
4407.27.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	
4407.28	-- Gỗ Iroko:						
4407.28.10	--- Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0	0	0	
4407.28.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	
4407.29	-- Loại khác:						
	--- Gỗ Jelutong (<i>Dyera spp.</i>):						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
4407.29.11	---- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	0	0	0	0	0	
4407.29.19	---- Loại khác	0	0	0	0	0	
	--- Gỗ Kapur (<i>Dryobalanops spp.</i>):						
4407.29.21	---- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	0	0	0	0	0	
4407.29.29	---- Loại khác	0	0	0	0	0	
	--- Gỗ Kempas (<i>Koompassia spp.</i>):						
4407.29.31	---- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	0	0	0	0	0	
4407.29.39	---- Loại khác	0	0	0	0	0	
	--- Gỗ Keruing (<i>Dipterocarpus spp.</i>):						
4407.29.41	---- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	0	0	0	0	0	
4407.29.49	---- Loại khác	0	0	0	0	0	
	--- Gỗ Ramin (<i>Gonystylus spp.</i>):						
4407.29.51	---- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	0	0	0	0	0	
4407.29.59	---- Loại khác	0	0	0	0	0	
	--- Gỗ Téch (<i>Tectong spp.</i>):						
4407.29.61	---- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	0	0	0	0	0	
4407.29.69	---- Loại khác	0	0	0	0	0	
	--- Gỗ Balau (<i>Shorea spp.</i>):						
4407.29.71	---- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	0	0	0	0	0	
4407.29.79	---- Loại khác	0	0	0	0	0	
	--- Gỗ Mengkulang (<i>Heritiera spp.</i>):						
4407.29.81	---- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	0	0	0	0	0	
4407.29.89	---- Loại khác	0	0	0	0	0	
	--- Loại khác:						
4407.29.91	---- Gỗ Jongkong (<i>Dactylocladus spp.</i>) và gỗ Merbau (<i>Intsia spp.</i>), đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	0	0	0	0	0	
4407.29.92	---- Gỗ Jongkong (<i>Dactylocladus spp.</i>) và gỗ Merbau (<i>Intsia spp.</i>), loại khác	0	0	0	0	0	
4407.29.94	---- Gỗ Albizia (<i>Paraserianthes falcataria</i>), đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	0	0	0	0	0	
4407.29.95	---- Gỗ Albizia (<i>Paraserianthes falcataria</i>), loại khác	0	0	0	0	0	
4407.29.96	---- Gỗ cao su (<i>Hevea Brasiliensis</i>), đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	0	0	0	0	0	
4407.29.97	---- Gỗ cao su (<i>Hevea Brasiliensis</i>), loại khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
4407.29.98	- - - - Loại khác, đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0	0	0	
4407.29.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						
4407.91	-- Gỗ sồi (<i>Quercus spp.</i>):						
4407.91.10	--- Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0	0	0	
4407.91.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	
4407.92	-- Gỗ dẻ gai (<i>Fagus spp.</i>):						
4407.92.10	--- Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0	0	0	
4407.92.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	
4407.93	-- Gỗ thích (<i>Acer spp.</i>):						
4407.93.10	--- Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0	0	0	
4407.93.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	
4407.94	-- Gỗ anh đào (<i>Prunus spp.</i>):						
4407.94.10	--- Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0	0	0	
4407.94.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	
4407.95	-- Gỗ tần bì (<i>Fraxinus spp.</i>):						
4407.95.10	--- Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0	0	0	
4407.95.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	
4407.96	-- Gỗ bạch dương (<i>Betula spp.</i>):						
4407.96.10	--- Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0	0	0	
4407.96.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	
4407.97	- - Từ gỗ cây dương (poplar and aspen) (<i>Populus spp.</i>):						
4407.97.10	--- Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0	0	0	
4407.97.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	
4407.99	-- Loại khác:						
4407.99.10	--- Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0	0	0	
4407.99.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	
44.08	Tấm gỗ để làm lớp mặt (kể cả những tấm thu được bằng cách lạng gỗ ghép), để làm gỗ dán hoặc để làm gỗ ghép tương tự khác và gỗ khác, đã được xẻ dọc, lạng hoặc bóc tách, đã hoặc chưa bào, chà nhám, ghép hoặc nối đầu, có độ dày không quá 6 mm						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
4408.10	- Từ cây lá kim:						
4408.10.10	- - Thanh mỏng bằng gỗ tuyết tùng loại sử dụng để sản xuất bút chì; gỗ thông Radiata loại sử dụng để sản xuất ván ghép (blockboard)	0	0	0	0	0	
4408.10.30	- - Làm lớp mặt	0	0	0	0	0	
4408.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Từ gỗ nhiệt đới:						
4408.31.00	- - Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau	0	0	0	0	0	
4408.39	- - Loại khác:						
4408.39.10	- - - Thanh mỏng bằng gỗ Jelutong loại sử dụng để sản xuất bút chì	0	0	0	0	0	
4408.39.20	- - - Làm lớp mặt (face veneer sheets)	0	0	0	0	0	
4408.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
4408.90	- Loại khác:						
4408.90.10	- - Làm lớp mặt (face veneer sheets)	0	0	0	0	0	
4408.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
44.09	Gỗ (kể cả gỗ thanh và viên dải gỗ trang trí (friezes) để làm sàn packê (parquet flooring), chưa lắp ghép) được tạo dáng liên tục (làm mộng, soi rãnh, bào rãnh, vát cạnh, ghép chữ V, tạo gân, gờ dạng chuỗi hạt, tạo khuôn hình, tiện tròn hoặc gia công tương tự) dọc theo các cạnh, đầu hoặc bề mặt, đã hoặc chưa bào, chà nhám hoặc nổi đầu						
4409.10.00	- Từ cây lá kim	0	0	0	0	0	
	- Từ cây không thuộc loài lá kim:						
4409.21.00	- - Từ tre	0	0	0	0	0	MM
4409.22.00	- - Từ gỗ nhiệt đới	0	0	0	0	0	MM
4409.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	MM
44.10	Ván dăm, ván dăm định hướng (OSB) và các loại ván tương tự (ví dụ, ván xếp) bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa liên kết bằng keo hoặc bằng các chất kết dính hữu cơ khác						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
	- Bằng gỗ:						
4410.11.00	-- Ván dăm	0	0	0	0	0	
4410.12.00	-- Ván dăm định hướng (OSB)	0	0	0	0	0	
4410.19.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	
4410.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
44.11	Ván sợi bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa ghép lại bằng keo hoặc bằng các chất kết dính hữu cơ khác						
	- Ván sợi có tỷ trọng trung bình (MDF):						
4411.12.00	-- Loại có chiều dày không quá 5 mm	0	0	0	0	0	
4411.13.00	-- Loại có chiều dày trên 5 mm nhưng không quá 9 mm	0	0	0	0	0	
4411.14.00	-- Loại có chiều dày trên 9 mm	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						
4411.92.00	-- Có tỷ trọng trên 0,8 g/cm ³	0	0	0	0	0	
4411.93.00	-- Có tỷ trọng trên 0,5 g/cm ³ nhưng không quá 0,8 g/cm ³	0	0	0	0	0	
4411.94.00	-- Có tỷ trọng không quá 0,5 g/cm ³	0	0	0	0	0	
44.12	Gỗ dán, tấm gỗ dán veneer và các loại gỗ ghép tương tự						
4412.10.00	- Cửa tre	0	0	0	0	0	MY, MM, CN
	- Gỗ dán khác, chỉ bao gồm những lớp gỗ (trừ tre), mỗi lớp có chiều dày không quá 6 mm:						
4412.31.00	-- Với ít nhất một lớp ngoài bằng gỗ nhiệt đới	0	0	0	0	0	MY, MM, CN
4412.33.00	-- Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài bằng gỗ không thuộc loài cây lá kim thuộc các loài cây tồng quá sù (<i>Alnus spp.</i>), cây tần bì (<i>Fraxinus spp.</i>), cây dẻ gai (<i>Fagus spp.</i>), cây bạch dương (<i>Betula spp.</i>), cây anh đào (<i>Prunus spp.</i>), cây hạt dẻ (<i>Castanea spp.</i>), cây du (<i>Ulmus spp.</i>), cây bạch đàn (<i>Eucalyptus spp.</i>), cây mại châu (<i>Carya spp.</i>),	0	0	0	0	0	MY, MM, CN

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
	cây hạt dẻ ngựa (<i>Aesculus spp.</i>), cây đoạn (<i>Tilia spp.</i>), cây thích (<i>Acer spp.</i>), cây sồi (<i>Quercus spp.</i>), cây tiêu huyền (<i>Platanus spp.</i>), cây dương (poplar và aspen) (<i>Populus spp.</i>), cây dương hòe (<i>Robinia spp.</i>), cây hoàng dương (<i>Liriodendron spp.</i>) hoặc cây óc chó (<i>Juglans spp.</i>)						
4412.34.00	-- Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài từ gỗ không thuộc loài cây lá kim chưa được chi tiết tại phân nhóm 4412.33	0	0	0	0	0	MY, MM, CN
4412.39.00	-- Loại khác, với cả hai lớp mặt ngoài từ gỗ thuộc loài cây lá kim	0	0	0	0	0	BN, MY, MM
	- Loại khác:						
4412.94.00	-- Tấm khối, tấm mỏng và tấm lót	0	0	0	0	0	MY, CN
4412.99	-- Loại khác:						
4412.99.10	-- - Với ít nhất một mặt có bề mặt bằng plastic	0	0	0	0	0	MY, CN
4412.99.20	-- - Với ít nhất một mặt có bề mặt bằng gỗ tẻch	0	0	0	0	0	MY, CN
4412.99.30	-- - Với ít nhất một mặt có bề mặt bằng gỗ nhiệt đới khác	0	0	0	0	0	MY, CN
4412.99.90	-- - Loại khác	0	0	0	0	0	MY, CN
4413.00.00	Gỗ đã được làm tăng độ rắn, ở dạng khối, tấm, thanh hoặc các dạng hình	0	0	0	0	0	
4414.00.00	Khung tranh, khung ảnh, khung gương bằng gỗ hoặc các sản phẩm bằng gỗ tương tự	0	0	0	0	0	KH, MM, CN
44.15	Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự, bằng gỗ; tang cuốn cáp bằng gỗ; giá kệ để kê hàng, giá để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác, bằng gỗ; kệ có thể tháo lắp linh hoạt (pallet collars) bằng gỗ						
4415.10.00	- Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự; tang cuốn cáp	0	0	0	0	0	MM

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
4415.20.00	- Giá kệ để kê hàng, giá kệ để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác; kệ có thể tháo lắp linh hoạt (pallet collars)	0	0	0	0	0	CN
44.16	Thùng tô nô, thùng tròn, thùng hình trống, hình trụ, có đai, các loại thùng có đai khác và các bộ phận của chúng, bằng gỗ, kể cả các loại tấm ván cong						
4416.00.10	- Tấm ván cong	0	0	0	0	0	MM, CN
4416.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	MM, CN
44.17	Dụng cụ các loại, thân dụng cụ, tay cầm dụng cụ, thân và cán chổi hoặc bàn chải, bằng gỗ; cốt và khuôn giày hoặc ủng, bằng gỗ						
4417.00.10	- Khuôn (phom) của giày hoặc ủng	0	0	0	0	0	MM, CN
4417.00.20	- Cốt của giày hoặc ủng	0	0	0	0	0	MM, CN
4417.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	MM, CN
44.18	Đồ mộc dùng trong xây dựng, kể cả tấm gỗ có lõi xốp, tấm lát sàn đã lắp ghép và ván lợp (shingles and shakes)						
4418.10.00	- Cửa sổ, cửa sổ kiểu Pháp và khung cửa sổ	0	0	0	0	0	
4418.20.00	- Cửa ra vào và khung cửa ra vào và ngưỡng cửa của chúng	0	0	0	0	0	
4418.40.00	- Ván cốp pha xây dựng	0	0	0	0	0	
4418.50.00	- Ván lợp (shingles and shakes)	0	0	0	0	0	
4418.60.00	- Cột trụ và xà, dầm	0	0	0	0	0	
	- Tấm lát sàn đã lắp ghép:						
4418.73	- - Từ tre hoặc có ít nhất lớp trên cùng (lớp phủ) từ tre:						
4418.73.10	- - - Cho sàn khảm (mosaic floors)	0	0	0	0	0	
4418.73.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	MM
4418.74.00	- - Loại khác, cho sàn khảm (mosaic floors)	0	0	0	0	0	
4418.75.00	- - Loại khác, nhiều lớp	0	0	0	0	0	MM
4418.79.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	MM

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
	- Loại khác:						
4418.91.00	-- Từ tre	0	0	0	0	0	
4418.99	-- Loại khác:						
4418.99.10	--- Tấm gỗ có lõi xốp	0	0	0	0	0	
4418.99.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	
44.19	Bộ đồ ăn và bộ đồ làm bếp, bằng gỗ						
	- Từ tre:						
4419.11.00	-- Thớt cắt bánh mì, thớt chặt và các loại thớt tương tự	0	0	0	0	0	MM
4419.12.00	-- Đũa	0	0	0	0	0	MM
4419.19.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	MM
4419.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	MM
44.20	Gỗ khảm và dát; tráp và các loại hộp đựng đồ trang sức hoặc đựng dao kéo, và các sản phẩm tương tự, bằng gỗ; tượng nhỏ và đồ trang trí khác, bằng gỗ; các loại đồ nội thất bằng gỗ không thuộc Chương 94						
4420.10.00	- Tượng nhỏ và các đồ trang trí khác, bằng gỗ	0	0	0	0	0	MM
4420.90	- Loại khác:						
4420.90.10	-- Các đồ nội thất bằng gỗ không thuộc Chương 94	0	0	0	0	0	MM
4420.90.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	MM
44.21	Các sản phẩm bằng gỗ khác						
4421.10.00	- Mắc treo quần áo	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						
4421.91	-- Từ tre:						
4421.91.10	--- Lõi cuộn chỉ, ống sợi và suốt sợi, guồng cuộn chỉ may và các sản phẩm tương tự	0	0	0	0	0	
4421.91.20	--- Thanh gỗ để làm diêm	0	0	0	0	0	
4421.91.30	--- Que kẹo, que kem và thìa xúc kem	0	0	0	0	0	
4421.91.40	--- Quạt tay và màn che kéo bằng tay, khung và cán kèm theo, và bộ phận của chúng	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
4421.91.50	--- Chuối hạt cầu nguyên	0	0	0	0	0	
4421.91.60	--- Tăm	0	0	0	0	0	
4421.91.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	
4421.99	-- Loại khác:						
4421.99.10	--- Lõi cuộn chỉ, ống sợi và suốt sợi, guồng cuộn chỉ may và các sản phẩm tương tự	0	0	0	0	0	
4421.99.20	--- Thanh gỗ để làm diêm	0	0	0	0	0	
4421.99.30	--- Móc gỗ hoặc ghim gỗ dùng cho giày, dép	0	0	0	0	0	
4421.99.40	--- Que kẹo, que kem và thìa xúc kem	0	0	0	0	0	
4421.99.70	--- Quạt tay và màn che kéo bằng tay, khung và cán kèm theo, và bộ phận của chúng	0	0	0	0	0	
4421.99.80	--- Tăm	0	0	0	0	0	
	--- Loại khác:						
4421.99.93	---- Chuối hạt cầu nguyên	0	0	0	0	0	
4421.99.94	---- Chuối hạt khác	0	0	0	0	0	
4421.99.95	---- Que để làm nén hương	0	0	0	0	0	
4421.99.96	---- Lõi gỗ ghép (barecore)	0	0	0	0	0	
4421.99.99	---- Loại khác	0	0	0	0	0	
	Chương 45 Lie và các sản phẩm bằng lie						
45.01	Lie tự nhiên, thô hoặc đã sơ chế; lie phế liệu; lie đã ép, nghiền thành hạt hoặc thành bột						
4501.10.00	- Lie tự nhiên, thô hoặc đã sơ chế	0	0	0	0	0	
4501.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
4502.00.00	Lie tự nhiên, đã bóc vỏ hoặc đã đẽo thô thành hình vuông, hoặc ở dạng khối, tấm, lá, hình chữ nhật (kể cả hình vuông) hoặc dải (kể cả dạng phôi lie đã cắt cạnh dùng làm nút hoặc nắp đậy)	0	0	0	0	0	
45.03	Các sản phẩm bằng lie tự nhiên						
4503.10.00	- Nút và nắp đậy	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
4503.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
45.04	Lie kết dính (có hoặc không có chất gắn) và các sản phẩm bằng lie kết dính						
4504.10.00	- Dạng khối, tấm, lá và dải; tấm lát ở mọi hình dạng; dạng hình trụ đặc, kể cả dạng đĩa	0	0	0	0	0	
4504.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
	Chương 46 Sản phẩm làm từ rơm, cỏ giấy hoặc từ các loại vật liệu tết bện khác; các sản phẩm bằng liễu gai và song mây						
46.01	Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải; các vật liệu tết bện, các dây bện và các sản phẩm tương tự bằng vật liệu tết bện, đã kết lại với nhau trong các tao dây song song hoặc đã được dệt, ở dạng tấm, có hay không ở dạng thành phẩm (ví dụ, chiếu, thảm, màn)						
	- Chiếu, thảm và màn bằng vật liệu thực vật:						
4601.21.00	- - Từ tre	0	0	0	0	0	
4601.22.00	- - Từ song mây	0	0	0	0	0	
4601.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						
4601.92	- - Từ tre:						
4601.92.10	- - - Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải	0	0	0	0	0	
4601.92.20	- - - Quạt và màn che kéo bằng tay, khung và tay cầm, quai kèm theo, và các bộ phận của chúng	0	0	0	0	0	
4601.92.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
4601.93	- - Từ song mây:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
4601.93.10	- - - Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải	0	0	0	0	0	
4601.93.20	- - - Quạt và màn che kéo bằng tay, khung và tay cầm, quai kèm theo, và các bộ phận của chúng	0	0	0	0	0	
4601.93.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
4601.94	- - Từ vật liệu thực vật khác:						
4601.94.10	- - - Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải	0	0	0	0	0	
4601.94.20	- - - Quạt và màn che kéo bằng tay, khung và tay cầm, quai kèm theo, và các bộ phận của chúng	0	0	0	0	0	
4601.94.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
4601.99	- - Loại khác:						
4601.99.10	- - - Chiếu và thảm	0	0	0	0	0	
4601.99.20	- - - Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải	0	0	0	0	0	
4601.99.30	- - - Quạt và màn che kéo bằng tay, khung và tay cầm, quai kèm theo, và các bộ phận của chúng	0	0	0	0	0	
4601.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
46.02	Hàng mây tre, liễu gai và các mặt hàng khác, làm trực tiếp từ vật liệu tết bện hoặc làm từ các mặt hàng thuộc nhóm 46.01; các sản phẩm từ cây họ mướp						
	- Bằng vật liệu thực vật:						
4602.11	- - Từ tre:						
4602.11.10	- - - Túi và vali du lịch	0	0	0	0	0	
4602.11.20	- - - Giỏ đựng chai	0	0	0	0	0	
4602.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
4602.12	- - Từ song mây:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
4602.12.10	--- Túi và vali du lịch	0	0	0	0	0	
4602.12.20	--- Giỏ đựng chai	0	0	0	0	0	
4602.12.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	
4602.19	-- Loại khác:						
4602.19.10	--- Túi và vali du lịch	0	0	0	0	0	
4602.19.20	--- Giỏ đựng chai	0	0	0	0	0	
4602.19.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	
4602.90	- Loại khác:						
4602.90.10	-- Túi và vali du lịch	0	0	0	0	0	KH
4602.90.20	-- Giỏ đựng chai	0	0	0	0	0	KH
4602.90.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	KH
	Chương 47 Bột giấy từ gỗ hoặc từ nguyên liệu xơ xenlulo khác; giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa)						
4701.00.00	Bột giấy cơ học từ gỗ	0	0	0	0	0	
4702.00.00	Bột giấy hóa học từ gỗ, loại hòa tan	0	0	0	0	0	
47.03	Bột giấy hóa học từ gỗ, sản xuất bằng phương pháp sulphat hoặc kiềm, trừ loại hòa tan						
	- Chưa tẩy trắng:						
4703.11.00	-- Từ gỗ cây lá kim	0	0	0	0	0	
4703.19.00	-- Từ gỗ không thuộc loài cây lá kim	0	0	0	0	0	
	- Đã qua bán tẩy trắng hoặc tẩy trắng:						
4703.21.00	-- Từ gỗ cây lá kim	0	0	0	0	0	
4703.29.00	-- Từ gỗ không thuộc loài cây lá kim	0	0	0	0	0	
47.04	Bột giấy hóa học từ gỗ, sản xuất bằng phương pháp sulphite, trừ loại hòa tan						
	- Chưa tẩy trắng:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
4704.11.00	-- Từ gỗ cây lá kim	0	0	0	0	0	
4704.19.00	-- Từ gỗ không thuộc loài cây lá kim	0	0	0	0	0	
	- Đã qua bán tẩy trắng hoặc tẩy trắng:						
4704.21.00	-- Từ gỗ cây lá kim	0	0	0	0	0	
4704.29.00	-- Từ gỗ không thuộc loài cây lá kim	0	0	0	0	0	
4705.00.00	Bột giấy từ gỗ thu được bằng việc kết hợp các phương pháp nghiền cơ học và hóa học	0	0	0	0	0	
47.06	Bột giấy từ xơ, sợi thu được từ việc tái chế giấy loại hoặc bìa loại (phế liệu và vụn thừa) hoặc từ vật liệu xơ sợi xenlulo khác						
4706.10.00	- Bột giấy từ xơ bông vụn	0	0	0	0	0	
4706.20.00	- Bột giấy từ xơ, sợi thu được từ việc tái chế giấy loại hoặc bìa loại (phế liệu và vụn thừa)	0	0	0	0	0	
4706.30.00	- Loại khác, từ tre	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						
4706.91.00	-- Thu được từ quá trình cơ học	0	0	0	0	0	
4706.92.00	-- Thu được từ quá trình hóa học	0	0	0	0	0	
4706.93.00	-- Thu được từ quá trình kết hợp cơ học và hóa học	0	0	0	0	0	
47.07	Giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa)						
4707.10.00	- Giấy kraft hoặc bìa kraft hoặc giấy hoặc bìa sóng, chưa tẩy trắng	0	0	0	0	0	
4707.20.00	- Giấy hoặc bìa khác được làm chủ yếu bằng bột giấy thu được từ quá trình hóa học đã tẩy trắng, chưa nhuộm màu toàn bộ	0	0	0	0	0	
4707.30.00	- Giấy hoặc bìa được làm chủ yếu bằng bột giấy thu được từ quá trình cơ học (ví dụ, giấy in báo, tạp chí và các ấn phẩm tương tự)	0	0	0	0	0	
4707.90.00	- Loại khác, kể cả phế liệu và vụn thừa chưa phân loại	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
	Chương 48 Giấy và bìa; các sản phẩm làm bằng bột giấy, bằng giấy hoặc bằng bìa						
48.01	Giấy in báo, dạng cuộn hoặc tờ						
	- Có định lượng không quá 55 g/m ² :						
4801.00.11	- - Ở dạng cuộn, có chiều rộng trên 28 cm nhưng không quá 36 cm	20	20	5	5	5	
4801.00.12	- - Ở dạng cuộn, loại khác	20	20	5	5	5	
4801.00.13	- - Ở dạng tờ, hình vuông hoặc hình chữ nhật, có một chiều trên 28 cm nhưng không quá 36 cm, và chiều kia trên 15 cm ở dạng không gấp	0	0	0	0	0	
4801.00.14	- - Ở dạng tờ, hình vuông hoặc hình chữ nhật, có một chiều trên 36 cm, và chiều kia trên 15 cm ở dạng không gấp	20	20	5	5	5	
	- Có định lượng trên 55 g/m ² :						
4801.00.21	- - Ở dạng cuộn, có chiều rộng trên 28 cm nhưng không quá 36 cm	20	20	5	5	5	
4801.00.22	- - Ở dạng cuộn, loại khác	20	20	5	5	5	
4801.00.23	- - Ở dạng tờ, hình vuông hoặc hình chữ nhật, có một chiều trên 28 cm nhưng không quá 36 cm, và chiều kia trên 15 cm ở dạng không gấp	0	0	0	0	0	
4801.00.24	- - Ở dạng tờ, hình vuông hoặc hình chữ nhật, có một chiều trên 36 cm, và chiều kia trên 15 cm ở dạng không gấp	20	20	5	5	5	
48.02	Giấy và bìa không tráng, loại dùng để in, viết hoặc dùng cho các mục đích đồ bản khác, và giấy làm thẻ và giấy băng chưa đục lỗ, dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), kích thước bất kỳ, trừ giấy thuộc nhóm 48.01 hoặc 48.03; giấy và bìa sản xuất thủ công						
4802.10.00	- Giấy và bìa sản xuất thủ công	0	0	0	0	0	CN

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
4802.20	- Giấy và bìa sử dụng làm nền cho sản xuất giấy và bìa nhạy sáng, nhạy nhiệt hoặc nhạy điện:						
4802.20.10	- - Ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 15cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	0	0	0	0	0	
4802.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
4802.40	- Giấy làm nền sản xuất giấy dán tường:						
4802.40.10	- - Ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 15cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	0	0	0	0	0	CN
4802.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	CN
	- Giấy và bìa khác, không chứa bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hóa cơ học hoặc có hàm lượng các bột giấy này không quá 10% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng:						
4802.54	- - Có định lượng dưới 40 g/m ² :						
	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy carbon, có định lượng dưới 20g/m ² :						
4802.54.11	- - - - Ở dạng cuộn với chiều rộng không lớn hơn 15 cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	0	0	0	0	0	
4802.54.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy carbon khác:						
4802.54.21	- - - - Ở dạng cuộn với chiều rộng không lớn hơn 15 cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	0	0	0	0	0	
4802.54.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
4802.54.30	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy tráng nhôm	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
4802.54.40	- - - Loại dùng để viết, in và các mục đích đồ bản khác, dạng cuộn có chiều rộng không quá 15 cm hoặc dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có cạnh nào trên 36 cm ở dạng không gấp	0	0	0	0	0	
4802.54.50	- - - Giấy và bìa nhiều lớp	0	0	0	0	0	
4802.54.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
4802.55	- - Có định lượng từ 40 g/m ² trở lên nhưng không quá 150g/m ² , dạng cuộn:						
4802.55.20	- - - Giấy và bìa trang trí, kể cả loại có hình bóng nước, loại làm giả vân đá, loại có hoa văn xơ sợi, đốm màu hoặc hoa văn da giả cổ	0	0	0	0	0	CN
4802.55.40	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy tráng nhôm	0	0	0	0	0	
4802.55.50	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy chống dính	0	0	0	0	0	
	- - - Loại dùng để viết, in và các mục đích đồ bản khác:						
4802.55.61	- - - - Có chiều rộng không quá 15 cm	0	0	0	0	0	
4802.55.69	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
4802.55.70	- - - Giấy nhiều lớp	0	0	0	0	0	
4802.55.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
4802.56	- - Có định lượng từ 40g/m ² trở lên nhưng không quá 150g/m ² , dạng tờ với một chiều không quá 435 mm và chiều kia không quá 297 mm ở dạng không gấp:						
4802.56.20	- - - Giấy và bìa trang trí, kể cả loại có hình bóng nước, loại làm giả vân đá, loại có hoa văn xơ sợi, đốm màu hoặc hoa văn da giả cổ	0	0	0	0	0	CN
	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy carbon:						
4802.56.31	- - - - Không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	0	0	0	0	0	
4802.56.39	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - - Loại dùng để viết, in và các mục đích đồ bản khác:						
4802.56.41	- - - - Có chiều rộng không quá 36 cm ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) và ở dạng không gấp	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
4802.56.49	---- Loại khác	0	0	0	0	0	
4802.56.50	--- Giấy nhiều lớp	0	0	0	0	0	
4802.56.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	
4802.57	-- Loại khác, định lượng từ 40 g/m ² trở lên nhưng không quá 150 g/m ² :						
	--- Giấy làm nền sản xuất giấy carbon:						
4802.57.11	---- Không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	0	0	0	0	0	
4802.57.19	---- Loại khác	0	0	0	0	0	
	--- Loại dùng để viết, in và các mục đích đồ bản khác:						
4802.57.21	---- Không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	0	0	0	0	0	
4802.57.29	---- Loại khác	0	0	0	0	0	
4802.57.30	--- Giấy nhiều lớp	0	0	0	0	0	
4802.57.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	
4802.58	-- Định lượng trên 150 g/m ² :						
	--- Giấy và bì trang trí, kể cả loại có hình bóng nước, loại làm giả vân đá, loại có hoa văn xơ sợi, đốm màu hoặc hoa văn da giả cổ:						
4802.58.21	---- Ở dạng cuộn với chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) với một chiều từ 36 cm trở xuống và chiều kia từ 15 cm trở xuống ở dạng không gấp	0	0	0	0	0	CN
4802.58.29	---- Loại khác	0	0	0	0	0	CN
	--- Loại dùng để viết, in và các mục đích đồ bản khác:						
4802.58.31	---- Ở dạng cuộn với chiều rộng không quá 15 cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	0	0	0	0	0	
4802.58.39	---- Loại khác	0	0	0	0	0	
4802.58.40	--- Giấy nhiều lớp	0	0	0	0	0	
	--- Loại khác:						
4802.58.91	---- Định lượng trên 150 g/m ² nhưng dưới 225 g/m ²	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
4802.58.99	---- Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Giấy và bìa khác, có hàm lượng bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc cơ - hóa trên 10% so với tổng bột giấy tính theo trọng lượng:						
4802.61	-- Dạng cuộn:						
4802.61.30	--- Giấy và bìa trang trí kể cả loại có hình bóng nước, loại làm giả vân đá, loại có hoa văn xơ sợi, đốm màu hoặc hoa văn da giả cổ	20	20	5	5	5	
4802.61.40	--- Giấy làm nền sản xuất giấy tráng nhôm	0	0	0	0	0	
	--- Loại dùng để viết, in và các mục đích đồ bản khác:						
4802.61.51	---- Có chiều rộng không quá 15 cm	20	20	5	5	5	
4802.61.59	---- Loại khác	20	20	5	5	5	
4802.61.60	--- Giấy nhiều lớp	20	20	5	5	5	
	--- Loại khác:						
4802.61.91	---- Định lượng trên 150 g/m ² nhưng dưới 225 g/m ²	20	20	5	5	5	
4802.61.99	---- Loại khác	20	20	5	5	5	
4802.62	-- Dạng tờ với một chiều không quá 435 mm và chiều kia không quá 297 mm ở dạng không gấp:						
4802.62.10	--- Giấy và bìa trang trí, kể cả loại có hình bóng nước, loại làm giả vân đá, loại có hoa văn xơ sợi, đốm màu hoặc hoa văn da giả cổ, dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) với một chiều từ 36 cm trở xuống và chiều kia từ 15 cm trở xuống ở dạng không gấp	0	0	0	0	0	CN
4802.62.20	--- Giấy và bìa trang trí, kể cả loại có hình bóng nước, loại làm giả vân đá, loại có hoa văn xơ sợi, đốm màu hoặc hoa văn da giả cổ	0	0	0	0	0	CN
	--- Loại dùng để viết, in và các mục đích đồ bản khác:						
4802.62.31	---- Ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
4802.62.39	---- Loại khác	0	0	0	0	0	
4802.62.40	--- Giấy nhiều lớp	0	0	0	0	0	
	--- Loại khác:						
4802.62.91	---- Định lượng trên 150 g/m ² nhưng dưới 225 g/m ²	0	0	0	0	0	
4802.62.99	---- Loại khác	0	0	0	0	0	
4802.69	-- Loại khác:						
	--- Loại dùng để viết, in và các mục đích đồ bản khác:						
4802.69.11	---- Ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	20	20	5	5	5	
4802.69.19	---- Loại khác	20	20	5	5	5	
4802.69.20	--- Giấy nhiều lớp	20	20	5	5	5	
	--- Loại khác:						
4802.69.91	---- Định lượng trên 150 g/m ² nhưng dưới 225 g/m ²	20	20	5	5	5	
4802.69.99	---- Loại khác	20	20	5	5	5	
48.03	Giấy để làm giấy vệ sinh hoặc lau mặt, khăn giấy, khăn ăn và các loại giấy tương tự dùng trong gia đình hoặc vệ sinh, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo, đã hoặc chưa làm chun, làm nhăn, rập nổi, đục lỗ, nhuộm màu bề mặt, trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ						
4803.00.30	- Tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo	0	0	0	0	0	KH, CN
4803.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	KH, CN
48.04	Giấy và bìa kraft không trắng, ở dạng cuộn hoặc tờ, trừ loại thuộc nhóm 48.02 hoặc 48.03						
	- Kraft lớp mặt:						
4804.11.00	-- Loại chưa tẩy trắng	0	0	0	0	0	CN
4804.19.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	CN

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
	- Giấy kraft làm bao:						
4804.21	-- Loại chưa tẩy trắng:						
4804.21.10	--- Loại dùng làm bao xi măng	0	0	0	0	0	CN
4804.21.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	CN
	-- Loại khác:						
4804.29.10	--- Loại dùng làm bao xi măng	0	0	0	0	0	CN
4804.29.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	CN
	- Giấy và bìa kraft khác có định lượng từ 150 g/m ² trở xuống:						
4804.31	-- Loại chưa tẩy trắng:						
4804.31.10	--- Giấy kraft cách điện	0	0	0	0	0	CN
4804.31.30	--- Có độ bền ướt từ 40 g đến 60 g, dùng để sản xuất băng dán gỗ dán	0	0	0	0	0	CN
4804.31.40	--- Giấy làm nền sản xuất giấy ráp	0	0	0	0	0	CN
4804.31.50	--- Loại dùng làm bao xi măng	0	0	0	0	0	CN
4804.31.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	CN
4804.39	-- Loại khác:						
4804.39.10	--- Có độ bền ướt từ 40 g đến 60 g, dùng để sản xuất băng dán gỗ dán	0	0	0	0	0	CN
4804.39.20	--- Giấy và bìa dùng để làm bao bì thực phẩm	0	0	0	0	0	CN
4804.39.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	CN
	- Giấy và bìa kraft khác có định lượng trên 150 g/m ² nhưng dưới 225 g/m ² :						
4804.41	-- Loại chưa tẩy trắng:						
4804.41.10	--- Giấy kraft cách điện	0	0	0	0	0	
4804.41.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	CN
4804.42	-- Loại đã được tẩy trắng toàn bộ và có hàm lượng bột gỗ thu được từ quá trình hóa học trên 95% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng:						
4804.42.10	--- Giấy và bìa dùng làm bao bì thực phẩm	0	0	0	0	0	CN
4804.42.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	CN
4804.49	-- Loại khác:						
4804.49.10	--- Giấy và bìa dùng làm bao bì thực phẩm	0	0	0	0	0	CN
4804.49.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	CN

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
	- Giấy và bì kraft khác có định lượng từ 225 g/m ² trở lên:						
4804.51	-- Loại chưa tẩy trắng:						
4804.51.10	--- Giấy kraft cách điện	0	0	0	0	0	CN
4804.51.20	--- Bìa ép có định lượng từ 600g/m ² trở lên	0	0	0	0	0	CN
4804.51.30	--- Có độ bền ướt từ 40 g đến 60 g, dùng để sản xuất băng dán gỗ dán	0	0	0	0	0	CN
4804.51.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	CN
4804.52	-- Loại đã được tẩy trắng toàn bộ và có hàm lượng bột gỗ thu được từ quá trình hóa học trên 95% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng:						
4804.52.10	--- Giấy và bì dùng làm bao bì thực phẩm	0	0	0	0	0	CN
4804.52.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	CN
4804.59	-- Loại khác:						
4804.59.10	--- Giấy và bì dùng làm bao bì thực phẩm	0	0	0	0	0	CN
4804.59.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	CN
48.05	Giấy và bì không tráng khác, ở dạng cuộn hoặc tờ, chưa được gia công hoặc xử lý hơn mức đã chi tiết trong Chú giải 3 của Chương này						
	- Giấy để tạo lớp sóng:						
4805.11.00	-- Tờ bột giấy bán hóa	0	0	0	0	0	CN
4805.12.00	-- Tờ bột giấy rom rạ	0	0	0	0	0	CN
4805.19	-- Loại khác:						
4805.19.10	--- Có định lượng trên 150 g/m ² nhưng dưới 225 g/m ²	0	0	0	0	0	KH, CN
4805.19.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	KH, CN
	- Bìa lớp mặt (chủ yếu hoặc toàn bộ từ bột giấy tái chế):						
4805.24.00	-- Có định lượng từ 150 g/m ² trở xuống	0	0	0	0	0	CN
4805.25	-- Có định lượng trên 150 g/m ² :						
4805.25.10	--- Có định lượng dưới 225 g/m ²	0	0	0	0	0	CN
4805.25.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	CN
4805.30	- Giấy bao gói làm từ bột giấy sulphit:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
4805.30.10	- - Giấy đã nhuộm màu dùng để bao quanh hộp diêm bằng gỗ	0	0	0	0	0	KH, CN
4805.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	KH, CN
4805.40.00	- Giấy lọc và bìa lọc	0	0	0	0	0	CN
4805.50.00	- Giấy ni và bìa ni	0	0	0	0	0	KH, CN
	- Loại khác:						
4805.91	- - Có định lượng từ 150 g/m ² trở xuống:						
4805.91.10	- - - Giấy dùng để lót vào giữa các sản phẩm thủy tinh phẳng khi đóng gói, có hàm lượng nhựa không quá 0,6% tính theo trọng lượng	0	0	0	0	0	CN
4805.91.20	- - - Loại dùng để sản xuất giấy vàng mã	0	0	0	0	0	CN
4805.91.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	CN
4805.92	- - Có định lượng trên 150 g/m ² nhưng dưới 225 g/m ² :						
4805.92.10	- - - Giấy và bìa nhiều lớp	0	0	0	0	0	CN
4805.92.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	CN
4805.93	- - Có định lượng từ 225 g/m ² trở lên:						
4805.93.10	- - - Giấy và bìa nhiều lớp	0	0	0	0	0	CN
4805.93.20	- - - Giấy thấm	0	0	0	0	0	CN
4805.93.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	CN
48.06	Giấy giả da (parchment) gốc thực vật, giấy không thấm dầu mỡ, giấy can, giấy bóng mờ và giấy bóng trong hoặc các loại giấy trong khác, dạng cuộn hoặc tờ						
4806.10.00	- Giấy giả da gốc thực vật	0	0	0	0	0	
4806.20.00	- Giấy không thấm dầu mỡ	0	0	0	0	0	CN
4806.30.00	- Giấy can	0	0	0	0	0	
4806.40.00	- Giấy bóng mờ và giấy bóng trong hoặc các loại giấy trong khác	0	0	0	0	0	
4807.00.00	Giấy và bìa bồi (được làm bằng cách dán các lớp giấy phẳng hoặc bìa phẳng với nhau bằng keo dính), chưa tráng hoặc chưa thấm tẩm bề mặt, đã hoặc chưa được gia cố bên trong, ở dạng cuộn hoặc tờ	0	0	0	0	0	CN

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
48.08	Giấy và bìa, đã tạo sóng (có hoặc không dán các lớp mặt phẳng), đã làm chun, làm nhẵn, rập nổi hoặc đục lỗ, ở dạng cuộn hoặc tờ, trừ các loại thuộc nhóm 48.03						
4808.10.00	- Giấy và bìa sóng, đã hoặc chưa đục lỗ	0	0	0	0	0	CN
4808.40.00	- Giấy kraft, đã làm chun hoặc làm nhẵn, có hoặc không rập nổi hoặc đục lỗ	0	0	0	0	0	CN
4808.90	- Loại khác:						
4808.90.20	- - Đã làm chun hoặc làm nhẵn	0	0	0	0	0	CN
4808.90.30	- - Đã rập nổi	0	0	0	0	0	CN
4808.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	CN
48.09	Giấy than, giấy tự nhân bản và các loại giấy sao chép hoặc giấy chuyển khác (kể cả giấy đã tráng hoặc thấm tấm dùng cho giấy nền nhân bản hoặc các tấm in offset), đã hoặc chưa in, dạng cuộn hoặc tờ						
4809.20.00	- Giấy tự nhân bản	0	0	0	0	0	CN
4809.90	- Loại khác:						
4809.90.10	- - Giấy than và các loại giấy sao chép tương tự	0	0	0	0	0	CN
4809.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	CN
48.10	Giấy và bìa, đã tráng một hoặc cả hai mặt bằng cao lanh (China clay) hoặc bằng các chất vô cơ khác, có hoặc không có chất kết dính, và không có lớp phủ tráng nào khác, có hoặc không nhuộm màu bề mặt, có hoặc không trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), với mọi kích cỡ						
	- Giấy và bìa loại dùng để viết, in hoặc các mục đích đồ bản khác, không chứa bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hóa cơ học hoặc có hàm lượng các bột giấy này không quá 10% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
4810.13	-- Dạng cuộn:						
4810.13.10	--- Đã in, loại dùng cho máy ghi tự động, có chiều rộng từ 150 mm trở xuống	0	0	0	0	0	
	--- Loại khác:						
4810.13.91	---- Có chiều rộng từ 150 mm trở xuống	0	0	0	0	0	
4810.13.99	---- Loại khác	0	0	0	0	0	
4810.14	-- Dạng tờ có một cạnh không quá 435 mm và cạnh kia không quá 297 mm ở dạng không gấp:						
	--- Đã in, dùng cho máy ghi tự động, không có chiều nào trên 360 mm:						
4810.14.11	---- Dùng cho các máy điện tim, siêu âm, phế dung kế, não điện kế và kiểm tra thai nhi	0	0	0	0	0	CN
4810.14.19	---- Loại khác	0	0	0	0	0	
	--- Loại khác:						
4810.14.91	---- Không có chiều nào trên 360 mm	0	0	0	0	0	CN
4810.14.99	---- Loại khác	0	0	0	0	0	
4810.19	-- Loại khác:						
4810.19.10	--- Đã in, loại dùng cho máy ghi tự động, không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	0	0	0	0	0	
	--- Loại khác:						
4810.19.91	---- Không có chiều nào trên 360 mm	0	0	0	0	0	
4810.19.99	---- Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Giấy và bìa loại dùng để viết, in hoặc các mục đích đồ bản khác, có hàm lượng bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hóa cơ trên 10% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng:						
4810.22	-- Giấy trắng nhẹ:						
4810.22.10	--- Đã in, loại dùng cho máy ghi tự động, ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm, hoặc ở dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	0	0	0	0	0	
	--- Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
4810.22.91	- - - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm, hoặc dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	0	0	0	0	0	
4810.22.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
4810.29	-- Loại khác:						
4810.29.10	- - - Đã in, loại dùng cho máy ghi tự động, ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm, hoặc ở dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	0	0	0	0	0	
	- - - Loại khác:						
4810.29.91	- - - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm, hoặc dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	0	0	0	0	0	
4810.29.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Giấy kraft và bìa kraft, trừ loại dùng để viết, in hoặc dùng cho các mục đích đồ bản khác:						
4810.31	- - Loại đã được tẩy trắng toàn bộ và có hàm lượng bột gỗ thu được từ quá trình hóa học trên 95% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng, và có định lượng từ 150g/m ² trở xuống:						
4810.31.30	- - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm hoặc ở dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	0	0	0	0	0	CN
4810.31.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	CN
4810.32	- - Loại đã được tẩy trắng toàn bộ và có hàm lượng bột gỗ thu được từ quá trình hóa học trên 95% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng, và có định lượng trên 150 g/m ² :						
4810.32.30	- - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm hoặc ở dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	0	0	0	0	0	
4810.32.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
4810.39	-- Loại khác:						
4810.39.30	- - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm hoặc ở dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	0	0	0	0	0	KH, TH, CN

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
4810.39.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	CN
	- Giấy và bìa khác:						
4810.92	-- Loại nhiều lớp:						
4810.92.40	--- Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm hoặc ở dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	0	0	0	0	0	CN
4810.92.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	CN
4810.99	-- Loại khác:						
4810.99.40	--- Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm hoặc ở dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	0	0	0	0	0	KH, TH, CN
4810.99.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	KH, TH, CN
48.11	Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo, đã trắng, thấm tằm, phủ, nhuộm màu bề mặt, trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), với kích thước bất kỳ, trừ các loại thuộc các nhóm 48.03, 48.09 hoặc 48.10						
4811.10	- Giấy và bìa đã quét hắc ín, chất bi-tum hoặc nhựa đường:						
4811.10.20	-- Dạng cuộn có chiều rộng không quá 15 cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	0	0	0	0	0	CN
4811.10.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	CN
	- Giấy và bìa dính hoặc đã quét lớp keo dính:						
4811.41	-- Loại tự dính:						
4811.41.20	--- Dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	0	0	0	0	0	CN
4811.41.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	CN
4811.49	-- Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
4811.49.20	- - - Dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	0	0	0	0	0	CN
4811.49.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	CN
	- Giấy và bìa đã tráng, thấm tẩm hoặc phủ bằng plastic (trừ chất dính):						
4811.51	- - Loại đã tẩy trắng, định lượng trên 150 g/m ² :						
	- - - Dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp:						
4811.51.31	- - - - Tẩm phủ sàn	0	0	0	0	0	CN
4811.51.39	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	KH, TH, CN
	- - - Loại khác:						
4811.51.91	- - - - Tẩm phủ sàn	0	0	0	0	0	CN
4811.51.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	CN
4811.59	- - Loại khác:						
4811.59.20	- - - Giấy và bìa đã phủ cả hai mặt bằng màng plastic trong suốt và được lót trong bằng một lớp nhôm mỏng, sử dụng để đóng gói thực phẩm dạng lỏng	0	0	0	0	0	
	- - - Dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp:						
4811.59.41	- - - - Tẩm phủ sàn	0	0	0	0	0	CN
4811.59.49	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	KH, TH, CN
	- - - Loại khác:						
4811.59.91	- - - - Tẩm phủ sàn	0	0	0	0	0	CN
4811.59.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	CN
4811.60	- Giấy và bìa, đã tráng, thấm, tẩm hoặc phủ bằng sáp, sáp parafin, stearin, dầu hoặc glyxerin:						
4811.60.20	- - Dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	0	0	0	0	0	CN

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
	-- Loại khác:						
4811.60.91	--- Tấm phủ sàn	0	0	0	0	0	CN
4811.60.99	--- Loại khác	0	0	0	0	0	CN
4811.90	- Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo khác:						
	- - Dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp:						
4811.90.41	--- Tấm phủ sàn	0	0	0	0	0	
4811.90.42	--- Giấy tạo vân	0	0	0	0	0	
4811.90.49	--- Loại khác	0	0	0	0	0	
	-- Loại khác:						
4811.90.91	--- Tấm phủ sàn	0	0	0	0	0	
4811.90.92	--- Giấy tạo vân	0	0	0	0	0	
4811.90.99	--- Loại khác	0	0	0	0	0	
4812.00.00	Khối, miếng và tấm lọc, bằng bột giấy	0	0	0	0	0	
48.13	Giấy cuộn thuốc lá, đã hoặc chưa cắt theo cỡ hoặc ở dạng tập nhỏ hoặc cuộn sẵn thành ống						
4813.10.00	- Dạng tập hoặc cuộn sẵn thành ống	0	0	0	0	0	CN
4813.20.00	- Dạng cuộn với chiều rộng không quá 5 cm	0	0	0	0	0	KH, CN
4813.90	- Loại khác:						
4813.90.10	-- Dạng cuộn với chiều rộng trên 5 cm, đã phủ	0	0	0	0	0	CN
4813.90.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	CN
48.14	Giấy dán tường và các loại tấm phủ tường tương tự; tấm che cửa sổ trong suốt bằng giấy						
4814.20	- Giấy dán tường và các loại tấm phủ tường tương tự, bao gồm giấy đã được tráng hoặc phủ, trên bề mặt, bằng một lớp plastic có hạt nổi, rập nổi, nhuộm màu, in hình hoặc trang trí						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
4814.20.10	-- Có chiều rộng không quá 60 cm	0	0	0	0	0	CN
4814.20.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	CN
4814.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	CN
48.16	Giấy than, giấy tự nhân bản và các loại giấy dùng để sao chụp khác hoặc giấy chuyển (trừ các loại thuộc nhóm 48.09), giấy nền nhân bản và các tấm in offset, bằng giấy, đã hoặc chưa đóng hộp						
4816.20	- Giấy tự nhân bản:						
4816.20.10	-- Dạng cuộn với chiều rộng trên 15 cm nhưng không quá 36 cm	0	0	0	0	0	CN
4816.20.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	CN
4816.90	- Loại khác:						
4816.90.10	-- Giấy than	0	0	0	0	0	CN
4816.90.20	-- Giấy dùng để sao chụp khác	0	0	0	0	0	CN
4816.90.30	-- Tấm in offset	0	0	0	0	0	CN
4816.90.40	-- Giấy chuyển nhiệt	0	0	0	0	0	CN
4816.90.50	-- Loại khác, dạng cuộn có chiều rộng trên 15 cm nhưng không quá 36 cm	0	0	0	0	0	CN
4816.90.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	CN
48.17	Phong bì, bưu thiếp dạng phong bì (letter cards), bưu thiếp trơn và bưu thiếp dạng thư tín (correspondence cards), bằng giấy hoặc bìa; các loại hộp, túi ví, cặp tài liệu và cặp hồ sơ in sẵn, bằng giấy hoặc bìa, có chứa văn phòng phẩm bằng giấy						
4817.10.00	- Phong bì	0	0	0	0	0	CN
4817.20.00	- Bưu thiếp dạng phong bì (letter cards), bưu thiếp trơn và bưu thiếp dạng thư tín (correspondence cards)	0	0	0	0	0	KH, CN
4817.30.00	- Hộp, túi ví, cặp tài liệu và cặp hồ sơ in sẵn, bằng giấy hoặc bìa, có chứa văn phòng phẩm bằng giấy	0	0	0	0	0	CN

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
48.18	Giấy vệ sinh và giấy tương tự, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo, dùng trong gia đình hoặc vệ sinh, dạng cuộn có chiều rộng không quá 36 cm, hoặc cắt theo hình dạng hoặc kích thước; khăn tay, giấy lụa lau, khăn lau, khăn trải bàn, khăn ăn, khăn trải giường và các đồ dùng nội trợ, vệ sinh hoặc các vật phẩm dùng cho bệnh viện tương tự, các vật phẩm trang trí và đồ phụ kiện may mặc, bằng bột giấy, giấy, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo						
4818.10.00	- Giấy vệ sinh	0	0	0	0	0	KH, CN
4818.20.00	- Khăn tay, giấy lụa lau chùi hoặc lau mặt và khăn lau	20	20	5	5	5	
4818.30	- Khăn trải bàn và khăn ăn:						
4818.30.10	- - Khăn trải bàn	0	0	0	0	0	CN
4818.30.20	- - Khăn ăn	0	0	0	0	0	CN
4818.50.00	- Các vật phẩm dùng cho trang trí và đồ phụ kiện may mặc	0	0	0	0	0	KH
4818.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	KH, CN
48.19	Thùng, hộp, vỏ chứa, túi xách và các loại bao bì đựng khác, bằng giấy, bìa, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo; hộp đựng hồ sơ (files), khay thu, và các vật phẩm tương tự, bằng giấy hoặc bìa dùng cho văn phòng, cửa hàng hoặc những nơi tương tự						
4819.10.00	- Thùng, hộp và vỏ chứa, bằng giấy sóng hoặc bìa sóng	0	0	0	0	0	KH, CN
4819.20.00	- Thùng, hộp và vỏ chứa gấp lại được, bằng giấy hoặc bìa không sóng	0	0	0	0	0	KH, CN
4819.30.00	- Bao và túi xách, có đáy rộng từ 40 cm trở lên	0	0	0	0	0	KH
4819.40.00	- Bao và túi xách loại khác, kể cả loại hình nón cụt (cones)	0	0	0	0	0	KH, CN
4819.50.00	- Bao bì đựng khác, kể cả túi đựng đĩa	0	0	0	0	0	CN

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
4819.60.00	- Hộp đựng hồ sơ (box files), khay thư, hộp lưu trữ và các vật phẩm tương tự, loại dùng trong văn phòng, cửa hàng hoặc những nơi tương tự	0	0	0	0	0	CN
48.20	Sổ đăng ký, sổ sách kế toán, vở ghi chép, sổ đặt hàng, quyển biên lai, tập viết thư, tập ghi nhớ, sổ nhật ký và các ấn phẩm tương tự, vở bài tập, quyển giấy thấm, bìa đóng hồ sơ (loại tờ rời hoặc loại khác), bìa kẹp hồ sơ, vở bìa kẹp hồ sơ, biểu mẫu thương mại các loại, tập giấy ghi chép có chèn giấy than và các vật phẩm văn phòng khác, bảng giấy hoặc bìa; album để mẫu hoặc để bộ sưu tập và các loại bìa sách, bảng giấy hoặc bìa						
4820.10.00	- Sổ đăng ký, sổ kế toán, vở ghi chép, sổ đặt hàng, quyển biên lai, tập viết thư, tập ghi nhớ, sổ nhật ký và các ấn phẩm tương tự	0	0	0	0	0	KH, CN
4820.20.00	- Vở bài tập	0	0	0	0	0	KH, CN
4820.30.00	- Bìa đóng hồ sơ (trừ bìa đóng sách), bìa kẹp hồ sơ và vở bìa kẹp hồ sơ	0	0	0	0	0	KH, CN
4820.40.00	- Biểu mẫu thương mại và tập giấy ghi chép có chèn giấy than	0	0	0	0	0	
4820.50.00	- Album để mẫu hay để bộ sưu tập	0	0	0	0	0	CN
4820.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	KH, CN
48.21	Các loại nhãn mác bằng giấy hoặc bìa, đã hoặc chưa in						
4821.10	- Đã in:						
4821.10.10	- - Nhãn mác dùng cho đồ trang sức, kể cả loại cho đồ trang sức cá nhân hoặc các vật dụng cá nhân được để trong ví, túi xách hoặc mang trên người	0	0	0	0	0	KH, CN
4821.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	KH, CN
4821.90	- Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
4821.90.10	-- Nhân móc dùng cho đồ trang sức, kể cả loại cho đồ trang sức cá nhân hoặc các vật dụng cá nhân được để trong ví, túi xách hoặc mang trên người	0	0	0	0	0	KH, CN
4821.90.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	KH, CN
48.22	Ống lõi, suốt, củi và các loại lõi tương tự bằng bột giấy, giấy hoặc bìa (đã hoặc chưa đục lỗ hoặc làm cứng)						
4822.10	- Loại dùng để cuốn sợi dệt:						
4822.10.10	-- Hình nón cụt (cones)	0	0	0	0	0	
4822.10.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	
4822.90	- Loại khác:						
4822.90.10	-- Hình nón cụt (cones)	0	0	0	0	0	
4822.90.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	
48.23	Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo khác, đã cắt theo kích cỡ hoặc hình dạng; các vật phẩm khác bằng bột giấy, giấy, bìa, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo						
4823.20	- Giấy lọc và bìa lọc:						
4823.20.10	-- Dạng dải, cuộn hoặc tờ	0	0	0	0	0	CN
4823.20.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	CN
4823.40	- Dạng cuộn, tờ và đĩa, đã in dùng cho máy ghi tự động:						
	-- Dùng cho máy điện ghi trong ngành y:						
4823.40.21	--- Giấy ghi điện tâm đồ	0	0	0	0	0	
4823.40.29	--- Loại khác	0	0	0	0	0	
4823.40.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Khay, bát, đĩa, cốc, chén và các sản phẩm tương tự, bằng giấy hoặc bìa:						
4823.61.00	-- Từ tre (bamboo)	0	0	0	0	0	
4823.69.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	
4823.70.00	- Các sản phẩm đúc hoặc nén bằng bột giấy	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
4823.90	- Loại khác:						
4823.90.10	- - Khung kén tầm	0	0	0	0	0	KH, TH, CN
4823.90.20	- - Thẻ trung bày đồ trang sức, kể cả loại cho đồ trang sức cá nhân hoặc các vật dụng cá nhân được để trong ví, túi xách hoặc mang trên người	0	0	0	0	0	KH, TH, CN
4823.90.30	- - Bìa tráng polyetylen đã cắt dập thành hình để sản xuất cốc giấy	0	0	0	0	0	KH, TH, CN
4823.90.40	- - Bộ ống giấy để sản xuất pháo hoa	0	0	0	0	0	KH, TH, CN
	- - Giấy kraft ở dạng cuộn có chiều rộng 209 mm, loại sử dụng làm bao gói cho thời dynamit:						
4823.90.51	- - - Định lượng từ 150 g/m ² trở xuống	0	0	0	0	0	CN
4823.90.59	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	CN
4823.90.60	- - Thẻ jacquard đã đục lỗ	0	0	0	0	0	KH, TH, CN
4823.90.70	- - Quạt và màn che kéo bằng tay	0	0	0	0	0	KH, TH, CN
	- - Loại khác:						
4823.90.91	- - - Giấy silicon	0	0	0	0	0	KH, TH, CN
4823.90.92	- - - Giấy vàng mã	0	0	0	0	0	KH, TH, CN
4823.90.94	- - - Tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo, được tạo màu hoặc tạo vân toàn bộ	0	0	0	0	0	KH, TH, CN
4823.90.95	- - - Tấm phủ sàn	0	0	0	0	0	KH, TH, CN
4823.90.96	- - - Loại khác, đã cắt thành hình trừ hình chữ nhật hoặc hình vuông	0	0	0	0	0	KH, TH, CN
4823.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	KH, TH, CN
	Chương 49 Sách, báo, tranh ảnh và các sản phẩm khác của công nghiệp in; các loại bản thảo viết bằng tay, đánh máy và sơ đồ						
49.01	Các loại sách in, sách gấp, sách mỏng và các ấn phẩm in tương tự, dạng tờ đơn hoặc không phải dạng tờ đơn						
4901.10.00	- Dạng tờ đơn, có hoặc không gấp	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
	- Loại khác:						
4901.91.00	- - Từ điển và bộ bách khoa toàn thư, và các phụ trương của chúng	0	0	0	0	0	
4901.99	- - Loại khác:						
4901.99.10	- - - Sách giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hóa	0	0	0	0	0	
4901.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
49.02	Báo, tạp chí chuyên ngành và các ấn phẩm định kỳ, có hoặc không có minh họa tranh ảnh hoặc chứa nội dung quảng cáo						
4902.10.00	- Phát hành ít nhất 4 lần trong một tuần	0	0	0	0	0	
4902.90	- Loại khác:						
4902.90.10	- - Tạp chí và ấn phẩm định kỳ về giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hóa	0	0	0	0	0	
4902.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
4903.00.00	Sách tranh ảnh, sách vẽ hoặc sách tô màu cho trẻ em	0	0	0	0	0	
4904.00.00	Bản nhạc, in hoặc viết tay, đã hoặc chưa đóng thành quyển hoặc minh họa tranh ảnh	0	0	0	0	0	
49.05	Bản đồ và biểu đồ thủy văn hoặc các loại biểu đồ tương tự, kể cả tập bản đồ, bản đồ treo tường, bản đồ địa hình và quả địa cầu, đã in						
4905.10.00	- Quả địa cầu	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						
4905.91.00	- - Dạng quyển	0	0	0	0	0	
4905.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
4906.00.00	Các loại sơ đồ và bản vẽ cho kiến trúc, kỹ thuật, công nghiệp, thương mại, địa hình hoặc các mục đích tương tự, là bản	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
	gốc vẽ tay; văn bản viết tay; các bản sao chụp lại bằng giấy có phủ lớp chất nhậy và bằng giấy than của các loại kể trên						
49.07	Các loại tem bưu chính, tem thuế hoặc tem tương tự chưa qua sử dụng, loại đang được lưu hành hoặc mới phát hành tại nước mà ở đó chúng có, hoặc sẽ có giá mặt được công nhận; giấy có dấu tem sẵn; các loại giấy bạc (tiền giấy); mẫu séc, chứng khoán, cổ phiếu hoặc chứng chỉ trái phiếu và các loại tương tự						
4907.00.10	- Giấy bạc (tiền giấy), hợp pháp nhưng chưa đưa vào lưu thông	0	0	0	0	0	
	- Tem bưu chính, tem thuế hoặc các loại tem tương tự chưa sử dụng:						
4907.00.21	-- Tem bưu chính	0	0	0	0	0	CN
4907.00.29	-- Loại khác	0	0	0	0	0	CN
4907.00.40	- Chứng khoán, cổ phiếu hoặc chứng chỉ trái phiếu và các loại chứng từ, tài liệu tương tự; mẫu séc	0	0	0	0	0	
4907.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	CN
49.08	Đề can các loại (decalcomanias)						
4908.10.00	- Đề can các loại (decalcomanias), dùng cho các sản phẩm thủy tinh	0	0	0	0	0	
4908.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	CN
4909.00.00	Bưu thiếp in hoặc bưu ảnh; các loại thiếp in sẵn chứa lời chúc, thông điệp hoặc thông báo, có hoặc không có minh họa, có hoặc không có phong bì kèm theo hoặc phụ kiện trang trí	0	0	0	0	0	KH, CN
4910.00.00	Các loại lịch in, kể cả bloc lịch	0	0	0	0	0	KH, CN
49.11	Các ấn phẩm in khác, kể cả tranh và ảnh in						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
4911.10	- Các ấn phẩm quảng cáo thương mại, các catalog thương mại và các ấn phẩm tương tự:						
4911.10.10	- - Catalog chỉ liệt kê tên sách và các ấn phẩm về giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hóa	0	0	0	0	0	KH, CN
4911.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	KH, CN
	- Loại khác:						
4911.91	- - Tranh, bản thiết kế và ảnh các loại:						
4911.91.10	- - - Bản thiết kế	0	0	0	0	0	KH, CN
	- - - Loại khác, thuộc loại để gắn, dùng cho mục đích hướng dẫn:						
4911.91.21	- - - - Giải phẫu học và thực vật học	0	0	0	0	0	KH, CN
4911.91.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	KH, CN
	- - - Loại khác:						
4911.91.31	- - - - Giải phẫu học và thực vật học	0	0	0	0	0	KH, CN
4911.91.39	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	KH, CN
4911.99	- - Loại khác:						
4911.99.10	- - - Thẻ in sẵn cho đồ trang sức hoặc cho các đồ tư trang nhỏ trang điểm cá nhân hoặc đồ dùng cá nhân thường được mang theo trong ví, túi sách tay hoặc mang theo người	0	0	0	0	0	CN
4911.99.20	- - - Nhãn đã được in để báo nguy hiểm dễ nổ	0	0	0	0	0	CN
4911.99.30	- - - Bộ thẻ đã được in nội dung về giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hóa	0	0	0	0	0	CN
4911.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	CN
	Chương 50						
	Tơ tằm						
5001.00.00	Kén tằm phù hợp dùng làm tơ	0	0	0	0	0	MM
5002.00.00	Tơ tằm thô (chưa xe)	0	0	0	0	0	MM, TH
5003.00.00	Tơ tằm phế phẩm (kể cả kén không thích hợp để quay tơ, xơ sợi phế liệu và xơ sợi tái chế)	0	0	0	0	0	MM

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
5004.00.00	Sợi tơ tằm (trừ sợi kéo từ phế liệu tơ tằm) chưa đóng gói để bán lẻ	0	0	0	0	0	
5005.00.00	Sợi kéo từ phế liệu tơ tằm, chưa đóng gói để bán lẻ	0	0	0	0	0	
5006.00.00	Sợi tơ tằm và sợi kéo từ phế liệu tơ tằm, đã đóng gói để bán lẻ; ruột con tằm	0	0	0	0	0	
50.07	Vải dệt thoi dệt từ tơ tằm hoặc từ phế liệu tơ tằm						
5007.10	- Vải dệt thoi từ tơ vụn:						
5007.10.20	-- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0	0	0	
5007.10.30	-- Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	
5007.10.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	
5007.20	- Các loại vải dệt thoi khác, có chứa 85% trở lên tính theo trọng lượng của tơ hoặc phế liệu tơ tằm ngoại trừ tơ vụn:						
5007.20.20	-- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0	0	0	
5007.20.30	-- Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	
5007.20.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	
5007.90	- Các loại vải khác:						
5007.90.20	-- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0	0	0	
5007.90.30	-- Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	
5007.90.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	
	Chương 51 Lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô; sợi từ lông đuôi hoặc bờm ngựa và vải dệt thoi từ các nguyên liệu trên						
51.01	Lông cừu, chưa chải thô hoặc chải kỹ						
	- Nhòn, kể cả lông cừu đã rửa sạch:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
5101.11.00	-- Lông cừu đã xén	0	0	0	0	0	
5101.19.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Đã tẩy nhờn, chưa được carbon hóa:						
5101.21.00	-- Lông cừu đã xén	0	0	0	0	0	
5101.29.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	
5101.30.00	- Đã được carbon hóa	0	0	0	0	0	
51.02	Lông động vật loại thô hoặc mịn, chưa chải thô hoặc chải kỹ						
	- Lông động vật loại mịn:						
5102.11.00	-- Cửa dê Ca-sơ-mia (len casomia)	0	0	0	0	0	
5102.19.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	
5102.20.00	- Lông động vật loại thô	0	0	0	0	0	
51.03	Phế liệu lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô, kể cả phế liệu sợi nhưng trừ lông tái chế						
5103.10.00	- Xơ vụn từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	CN
5103.20.00	- Phế liệu khác từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	
5103.30.00	- Phế liệu từ lông động vật loại thô	0	0	0	0	0	
5104.00.00	Lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc thô tái chế	0	0	0	0	0	
51.05	Lông cừu và lông động vật loại mịn hoặc loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ (kể cả lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn)						
5105.10.00	- Lông cừu chải thô	0	0	0	0	0	CN
	- Cúi (top) lông cừu và lông cừu chải kỹ khác:						
5105.21.00	-- Lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn	0	0	0	0	0	CN
5105.29.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	CN
	- Lông động vật loại mịn, đã chải thô hoặc chải kỹ:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
5105.31.00	-- Cửa dê Ca-sơ-mia (len casomia)	0	0	0	0	0	
5105.39.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	
5105.40.00	- Lông động vật loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ	0	0	0	0	0	
51.06	Sợi len lông cừu chải thô, chưa đóng gói để bán lẻ						
5106.10.00	- Có tỷ trọng lông cừu từ 85% trở lên	0	0	0	0	0	
5106.20.00	- Có tỷ trọng lông cừu dưới 85%	0	0	0	0	0	
51.07	Sợi len lông cừu chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ						
5107.10.00	- Có tỷ trọng lông cừu từ 85% trở lên	0	0	0	0	0	
5107.20.00	- Có tỷ trọng lông cừu dưới 85%	0	0	0	0	0	
51.08	Sợi lông động vật loại mịn (chải thô hoặc chải kỹ), chưa đóng gói để bán lẻ						
5108.10.00	- Chải thô	0	0	0	0	0	
5108.20.00	- Chải kỹ	0	0	0	0	0	
51.09	Sợi len lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, đã đóng gói để bán lẻ						
5109.10.00	- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên	0	0	0	0	0	
5109.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
5110.00.00	Sợi làm từ lông động vật loại thô hoặc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa (kể cả sợi quần bọc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa), đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ	0	0	0	0	0	
51.11	Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải thô hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải thô						
	- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên:						
5111.11.00	-- Trọng lượng không quá 300 g/m ²	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
5111.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
5111.20.00	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	0	0	0	0	0	
5111.30.00	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo	0	0	0	0	0	
5111.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
51.12	Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải kỹ hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải kỹ						
	- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên:						
5112.11.00	- - Trọng lượng không quá 200 g/m ²	0	0	0	0	0	
5112.19	- - Loại khác:						
5112.19.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	
5112.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
5112.20.00	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	0	0	0	0	0	
5112.30.00	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo	0	0	0	0	0	
5112.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
5113.00.00	Vải dệt thoi từ sợi lông động vật loại thô hoặc sợi lông đuôi hoặc bờm ngựa	0	0	0	0	0	
	Chương 52 Bông						
5201.00.00	Xơ bông, chưa chải thô hoặc chưa chải kỹ	0	0	0	0	0	
52.02	Phế liệu bông (kể cả phế liệu sợi và bông tái chế)						
5202.10.00	- Phế liệu sợi (kể cả phế liệu chỉ)	0	0	0	0	0	MM
	- Loại khác:						
5202.91.00	- - Bông tái chế	0	0	0	0	0	
5202.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
5203.00.00	Xơ bông, chải thô hoặc chải kỹ	0	0	0	0	0	CN
52.04	Chỉ khâu làm từ bông, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ						
	- Chưa đóng gói để bán lẻ:						
5204.11	-- Có tỷ trọng bông từ 85% trở lên:						
5204.11.10	--- Chưa tẩy trắng	0	0	0	0	0	
5204.11.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	
5204.19.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	
5204.20.00	- Đã đóng gói để bán lẻ	0	0	0	0	0	
52.05	Sợi bông (trừ chỉ khâu), có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, chưa đóng gói để bán lẻ						
	- Sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ:						
5205.11.00	-- Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	20	20	5	5	5	
5205.12.00	-- Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	20	20	5	5	5	
5205.13.00	-- Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	20	20	5	5	5	
5205.14.00	-- Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	0	0	0	0	0	
5205.15.00	-- Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	0	0	0	0	0	
	- Sợi đơn, làm từ xơ chải kỹ:						
5205.21.00	-- Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	0	0	0	0	0	
5205.22.00	-- Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	0	0	0	0	0	
5205.23.00	-- Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	0	0	0	0	0	
5205.24.00	-- Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	0	0	0	0	0	
5205.26.00	-- Sợi có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chi số mét trên 80 đến 94)	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
5205.27.00	- - Sợi có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 decitex (chi số mét trên 94 đến 120)	0	0	0	0	0	
5205.28.00	- - Sợi có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chi số mét trên 120)	0	0	0	0	0	
	- Sợi xe hoặc sợi cáp, làm từ xơ không chải kỹ:						
5205.31.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	0	0	0	0	0	
5205.32.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	0	0	0	0	0	
5205.33.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	0	0	0	0	0	
5205.34.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	0	0	0	0	0	
5205.35.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	0	0	0	0	0	
	- Sợi xe hoặc sợi cáp, từ xơ chải kỹ:						
5205.41.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	0	0	0	0	0	
5205.42.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	0	0	0	0	0	
5205.43.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	0	0	0	0	0	
5205.44.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	0	0	0	0	0	
5205.46.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80 đến 94)	0	0	0	0	0	
5205.47.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 decitex (chi số mét sợi đơn trên 94 đến 120)	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
5205.48.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chi số mét sợi đơn trên 120)	0	0	0	0	0	
52.06	Sợi bông (trừ chỉ khâu), có tỷ trọng bông dưới 85%, chưa đóng gói để bán lẻ						
	- Sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ:						
5206.11.00	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	20	20	5	5	5	
5206.12.00	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	20	20	5	5	5	
5206.13.00	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	20	20	5	5	5	
5206.14.00	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	0	0	0	0	0	
5206.15.00	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	0	0	0	0	0	
	- Sợi đơn, làm từ xơ đã chải kỹ:						
5206.21.00	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	0	0	0	0	0	
5206.22.00	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	0	0	0	0	0	
5206.23.00	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	0	0	0	0	0	
5206.24.00	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	0	0	0	0	0	
5206.25.00	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	0	0	0	0	0	
	- Sợi xe hoặc sợi cáp, làm từ xơ không chải kỹ:						
5206.31.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	0	0	0	0	0	
5206.32.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	0	0	0	0	0	
5206.33.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
5206.34.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	0	0	0	0	0	
5206.35.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	0	0	0	0	0	
	- Sợi xe hoặc sợi cáp, từ xơ chải kỹ:						
5206.41.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	0	0	0	0	0	
5206.42.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	0	0	0	0	0	
5206.43.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	0	0	0	0	0	
5206.44.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	0	0	0	0	0	
5206.45.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	0	0	0	0	0	
52.07	Sợi bông (trừ chỉ khâu) đã đóng gói để bán lẻ						
5207.10.00	- Có tỷ trọng bông từ 85% trở lên	0	0	0	0	0	
5207.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
52.08	Vải dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng không quá 200 g/m²						
	- Chưa tẩy trắng:						
5208.11.00	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m ²	15	15	5	5	5	
5208.12.00	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m ²	15	15	5	5	5	
5208.13.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	0	0	0	0	0	
5208.19.00	- - Vải dệt khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
	- Đã tẩy trắng:						
5208.21.00	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m ²	0	0	0	0	0	
5208.22.00	-- Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m ²	0	0	0	0	0	
5208.23.00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	0	0	0	0	0	
5208.29.00	-- Vải dệt khác	0	0	0	0	0	
	- Đã nhuộm:						
5208.31	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m ² :						
5208.31.10	--- Vải voan (Voile)	0	0	0	0	0	
5208.31.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	
5208.32.00	-- Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m ²	20	20	5	5	5	
5208.33.00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	0	0	0	0	0	
5208.39.00	-- Vải dệt khác	20	20	5	5	5	
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:						
5208.41	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m ² :						
5208.41.10	--- Vải Ikat	20	20	5	5	5	
5208.41.90	--- Loại khác	20	20	5	5	5	
5208.42	-- Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m ² :						
5208.42.10	--- Vải Ikat	20	20	5	5	5	
5208.42.90	--- Loại khác	20	20	5	5	5	
5208.43.00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	20	20	5	5	5	
5208.49.00	-- Vải dệt khác	20	20	5	5	5	
	- Đã in:						
5208.51	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m ² :						
5208.51.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	
5208.51.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	
5208.52	-- Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m ² :						
5208.52.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	15	15	5	5	5	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
5208.52.90	- - - Loại khác	15	15	5	5	5	
5208.59	- - Vải dệt khác:						
5208.59.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	15	15	5	5	5	
5208.59.20	- - - Loại khác, vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	15	15	5	5	5	
5208.59.90	- - - Loại khác	15	15	5	5	5	
52.09	Vải dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng trên 200 g/m²						
	- Chưa tẩy trắng:						
5209.11	- - Vải vân điểm:						
5209.11.10	- - - Vải duck và vải canvas	15	15	5	5	5	
5209.11.90	- - - Loại khác	15	15	5	5	5	
5209.12.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	15	15	5	5	5	
5209.19.00	- - Vải dệt khác	15	15	5	5	5	
	- Đã tẩy trắng:						
5209.21.00	- - Vải vân điểm	0	0	0	0	0	
5209.22.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	0	0	0	0	0	
5209.29.00	- - Vải dệt khác	15	15	5	5	5	
	- Đã nhuộm:						
5209.31.00	- - Vải vân điểm	15	15	5	5	5	
5209.32.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	15	15	5	5	5	
5209.39.00	- - Vải dệt khác	15	15	5	5	5	
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:						
5209.41.00	- - Vải vân điểm	15	15	5	5	5	
5209.42.00	- - Vải denim	15	15	5	5	5	
5209.43.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	15	15	5	5	5	
5209.49.00	- - Vải dệt khác	15	15	5	5	5	
	- Đã in:						
5209.51	- - Vải vân điểm:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
5209.51.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	
5209.51.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
5209.52	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân:						
5209.52.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	
5209.52.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
5209.59	- - Vải dệt khác:						
5209.59.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	
5209.59.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
52.10	Vải dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng không quá 200 g/m²						
	- Chưa tẩy trắng:						
5210.11.00	- - Vải vân điểm	15	15	5	5	5	
5210.19.00	- - Vải dệt khác	15	15	5	5	5	
	- Đã tẩy trắng:						
5210.21.00	- - Vải vân điểm	0	0	0	0	0	
5210.29.00	- - Vải dệt khác	0	0	0	0	0	
	- Đã nhuộm:						
5210.31.00	- - Vải vân điểm	15	15	5	5	5	
5210.32.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	15	15	5	5	5	
5210.39.00	- - Vải dệt khác	15	15	5	5	5	
	- Từ các sợi có màu khác nhau:						
5210.41	- - Vải vân điểm:						
5210.41.10	- - - Vải Ikat	15	15	5	5	5	
5210.41.90	- - - Loại khác	15	15	5	5	5	
5210.49.00	- - Vải dệt khác	15	15	5	5	5	
	- Đã in:						
5210.51	- - Vải vân điểm:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
5210.51.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	15	15	5	5	5	
5210.51.90	- - - Loại khác	15	15	5	5	5	
5210.59	- - Vải dệt khác:						
5210.59.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	15	15	5	5	5	
5210.59.90	- - - Loại khác	15	15	5	5	5	
52.11	Vải dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng trên 200 g/m²						
	- Chưa tẩy trắng:						
5211.11.00	- - Vải vân điểm	15	15	5	5	5	
5211.12.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	15	15	5	5	5	
5211.19.00	- - Vải dệt khác	15	15	5	5	5	
5211.20.00	- Đã tẩy trắng	0	0	0	0	0	
	- Đã nhuộm:						
5211.31.00	- - Vải vân điểm	0	0	0	0	0	
5211.32.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	0	0	0	0	0	
5211.39.00	- - Vải dệt khác	0	0	0	0	0	
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:						
5211.41	- - Vải vân điểm:						
5211.41.10	- - - Vải Ikat	0	0	0	0	0	
5211.41.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
5211.42.00	- - Vải denim	15	15	5	5	5	
5211.43.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	0	0	0	0	0	
5211.49.00	- - Vải dệt khác	0	0	0	0	0	
	- Đã in:						
5211.51	- - Vải vân điểm:						
5211.51.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất ACFTA (%)					Nước không được hưởng ưu đãi
		2018	2019	2020	2021	2022	
5211.51.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
5211.52	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân:						
5211.52.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	
5211.52.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
5211.59	- - Vải dệt khác:						
5211.59.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	
5211.59.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
52.12	Vải dệt thoi khác từ bông						
	- Trọng lượng không quá 200 g/m ² :						
5212.11.00	- - Chưa tẩy trắng	15	15	5	5	5	
5212.12.00	- - Đã tẩy trắng	0	0	0	0	0	
5212.13.00	- - Đã nhuộm	15	15	5	5	5	
5212.14.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	0	0	0	0	0	
5212.15	- - Đã in:						
5212.15.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	
5212.15.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Trọng lượng trên 200 g/m ² :						
5212.21.00	- - Chưa tẩy trắng	0	0	0	0	0	
5212.22.00	- - Đã tẩy trắng	0	0	0	0	0	
5212.23.00	- - Đã nhuộm	15	15	5	5	5	
5212.24.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	0	0	0	0	0	
5212.25	- - Đã in:						
5212.25.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	
5212.25.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	

(Xem tiếp Công báo số 145 + 146)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: <http://congbao.chinhphu.vn>
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng